

**CÔNG TY CỔ PHẦN  
CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 422/2018/CV-VNDIRECT  
V/v: đính chính BCTC riêng quý II.2018

Hà Nội, ngày 27 tháng 7 năm 2018

**Kính gửi: ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN HÀ NỘI  
SỞ GIAO DỊCH CHỨNG KHOÁN TP. HCM**

Liên quan đến Báo cáo Tài chính riêng Quý II/2018, Công ty CP Chứng khoán VNDIRECT xin được đính chính như sau:

Vào ngày 20/7/2018, VNDIRECT đã công bố và gửi tới các Quý Cơ quan Báo cáo Tài chính riêng Quý II/2018, nhưng do lỗi copy số liệu trong khi sao chép thành một bản không có công thức để tiến hành in ấn nên đã bị sai sót **Chỉ tiêu số 43 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ**, tuy nhiên, các số tổng liên quan đến chỉ tiêu này vẫn đúng. Vì vậy, VNDIRECT xin được đính chính Chỉ tiêu số 43 trên Báo cáo lưu chuyển tiền tệ - Báo cáo tài chính riêng Quý II.2018 như sau:

**Số trước điều chỉnh: 58.361.111.178**

**Số sau điều chỉnh: 58.120.443.753**

VNDIRECT xin được gửi đính kèm Báo cáo tài chính riêng Quý II.2018 đã ghi nhận số liệu của Chỉ tiêu số 43 sau điều chỉnh nêu trên của Công ty.

Trân trọng cảm ơn!

**Nơi nhận:**

- Như kính gửi;
- Lưu HC.

**CÔNG TY CP CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

**Người được ủy quyền CBTT**  
  
**Nguyễn Thị Tuyết**

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG**

## **QUÝ II.2018**

Mẫu số B02-CTCK: Báo cáo tình hình tài chính riêng

Mẫu số B01-CTCK: Báo cáo thu nhập toàn diện riêng

Mẫu số B03b-CTCK: Lưu chuyển tiền tệ riêng

Mẫu số B05-CTCK: Thuyết minh báo cáo tài chính riêng



**BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|-----------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>TÀI SẢN</b>                                                                    |            |             |                          |                          |
| <b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 130)</b>                                      | <b>100</b> |             | <b>9,174,572,579,810</b> | <b>7,507,319,994,870</b> |
| <b>I. Tài sản tài chính (110 = 111 → 129)</b>                                     | <b>110</b> |             | <b>9,159,696,088,267</b> | <b>7,494,696,282,014</b> |
| 1. Tiền và các khoản tương đương tiền                                             | 111        | A.1         | 558,593,241,441          | 336,761,394,060          |
| 1.1. Tiền                                                                         | 111.1      |             | 186,593,241,441          | 236,761,394,060          |
| 1.2. Các khoản tương đương tiền                                                   | 111.2      |             | 372,000,000,000          | 100,000,000,000          |
| 2. Các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/ lỗ (FVTPL)                       | 112        | A.3.1       | 1,196,131,394,345        | 1,072,519,281,750        |
| 3. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                    | 113        | A.3.2       | 3,972,330,000,000        | 2,258,215,032,772        |
| 4. Các khoản cho vay                                                              | 114        | A.3.4       | 2,943,708,144,836        | 3,130,859,448,293        |
| 5. Các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                    | 115        | A.3.3       | 541,706,525,229          | 748,022,000,000          |
| 6. Dự phòng suy giảm giá trị các tài sản tài chính và tài sản thế chấp            | 116        | A.4         | (249,160,281,374)        | (194,546,415,625)        |
| 7. Các khoản phải thu từ TSTC                                                     | 117        |             | 157,127,792,740          | 74,232,457,780           |
| 7.1 Phải thu từ bán các TSTC                                                      | 117.1      |             | 73,548,438,126           | 21,516,495,100           |
| 7.2 Phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC                                  | 117.2      | A.5.1       | 83,579,354,614           | 52,715,962,680           |
| 7.2.1. Phải thu cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận                                    | 117.3      |             | -                        | -                        |
| Trong đó: Phải thu khó đòi về cổ tức, tiền lãi đến ngày nhận nhưng chưa nhận được | 117.3.1    |             | -                        | -                        |
| 7.2.2. Dự thu cổ tức, tiền lãi chưa đến ngày nhận                                 | 117.4      |             | 83,579,354,614           | 52,715,962,680           |
| 8. Trả trước cho người bán                                                        | 118        |             | 35,043,187,892           | 60,774,642,897           |
| 9. Phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                                             | 119        |             | -                        | -                        |
| 10. Phải thu nội bộ                                                               | 120        |             | -                        | -                        |
| 11. Phải thu về lỗi giao dịch chứng khoán                                         | 121        |             | -                        | -                        |
| 12. Các khoản phải thu khác                                                       | 122        | A.5.2       | 8,879,297,587            | 12,521,654,516           |
| 13. Dự phòng suy giảm giá trị các khoản phải thu (*)                              | 129        | A.6         | (4,663,214,429)          | (4,663,214,429)          |
| <b>II. Tài sản ngắn hạn khác (130 = 131 → 136)</b>                                | <b>130</b> |             | <b>14,876,491,543</b>    | <b>12,623,712,856</b>    |
| 1. Tạm ứng                                                                        | 131        |             | 5,823,347,024            | 2,797,726,146            |
| 2. Vật tư văn phòng, công cụ, dụng cụ                                             | 132        |             | -                        | -                        |
| 3. Chi phí trả trước ngắn hạn                                                     | 133        | A.7         | 6,820,253,174            | 7,643,095,365            |
| 4. Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                     | 134        |             | 1,732,896,845            | 1,682,896,845            |
| 5. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ                                            | 135        |             | -                        | -                        |
| 6. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước                                       | 136        |             | -                        | -                        |
| 7. Tài sản ngắn hạn khác                                                          | 137        |             | 499,994,500              | 499,994,500              |
| 8. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ                                     | 138        |             | -                        | -                        |
| 9. Dự phòng suy giảm giá trị tài sản ngắn hạn khác                                | 139        |             | -                        | -                        |
| <b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 - 260)</b>               | <b>200</b> |             | <b>352,324,817,828</b>   | <b>559,158,379,848</b>   |

| CHỈ TIÊU                 |                                                  | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|--------------------------|--------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| <b>I.</b>                | <b>Tài sản tài chính dài hạn</b>                 | <b>210</b> |             | 210,000,000,000          | 410,000,000,000          |
| 1.                       | Các khoản phải thu dài hạn                       | 211        |             | -                        | -                        |
| 2.                       | Các khoản đầu tư                                 | 212        |             | 210,000,000,000          | 410,000,000,000          |
| 2.1.                     | Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn        | 212.1      | A.3.2       | 100,000,000,000          | 300,000,000,000          |
| 2.2.                     | Đầu tư vào công ty con                           | 212.2      |             | 110,000,000,000          | 110,000,000,000          |
| 2.3.                     | Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết          | 212.3      |             | -                        | -                        |
| 2.4.                     | Đầu tư dài hạn khác                              | 212.4      |             | -                        | -                        |
| 3.                       | Dự phòng suy giảm giá trị TSTC dài hạn           | 213        |             | -                        | -                        |
| <b>II.</b>               | <b>Tài sản cố định</b>                           | <b>220</b> |             | <b>51,276,850,856</b>    | <b>59,106,424,602</b>    |
| 1.                       | Tài sản cố định hữu hình                         | 221        | A.8         | 30,382,635,826           | 34,002,092,098           |
|                          | - Nguyên giá                                     | 222        |             | 94,045,546,234           | 94,208,450,947           |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 223a       |             | (63,662,910,408)         | (60,206,358,849)         |
|                          | - Đánh giá TSCĐHH theo giá trị hợp lý            | 223b       |             | -                        | -                        |
| 2.                       | Tài sản cố định thuê tài chính                   | 224        |             | -                        | -                        |
|                          | - Nguyên giá                                     | 225        |             | -                        | -                        |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 226a       |             | -                        | -                        |
|                          | - Đánh giá TSCĐTTC theo giá trị hợp lý           | 226b       |             | -                        | -                        |
| 3.                       | Tài sản cố định vô hình                          | 227        | A.9         | 20,894,215,030           | 25,104,332,504           |
|                          | - Nguyên giá                                     | 228        |             | 79,344,520,391           | 78,230,908,391           |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 229a       |             | (58,450,305,361)         | (53,126,575,887)         |
|                          | - Đánh giá TSCĐVH theo giá trị hợp lý            | 229b       |             | -                        | -                        |
| <b>III.</b>              | <b>Bất động sản đầu tư</b>                       | <b>230</b> |             | -                        | -                        |
|                          | - Nguyên giá                                     | 231        |             | -                        | -                        |
|                          | - Giá trị hao mòn lũy kế (*)                     | 232a       |             | -                        | -                        |
|                          | - Đánh giá BĐSĐT theo giá trị hợp lý             | 232b       |             | -                        | -                        |
| <b>IV.</b>               | <b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>           | <b>240</b> |             | <b>500,000,000</b>       | <b>500,000,000</b>       |
| <b>V.</b>                | <b>Tài sản dài hạn khác</b>                      | <b>250</b> |             | <b>90,547,966,972</b>    | <b>89,551,955,246</b>    |
| 1.                       | Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược dài hạn        | 251        |             | -                        | -                        |
| 2.                       | Chi phí trả trước dài hạn                        | 252        | A.7         | 4,615,208,250            | 4,532,684,024            |
| 3.                       | Tài sản thuê thu nhập hoãn lại                   | 253        |             | -                        | -                        |
| 4.                       | Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán                   | 254        | A.16        | 20,000,000,000           | 20,000,000,000           |
| 5.                       | Tài sản dài hạn khác                             | 255        |             | 65,932,758,722           | 65,019,271,222           |
| <b>VI.</b>               | <b>Dự phòng suy giảm giá trị tài sản dài hạn</b> | <b>260</b> |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b> |                                                  | <b>270</b> |             | <b>9,526,897,397,638</b> | <b>8,066,478,374,718</b> |
| <b>(270 = 100 + 200)</b> |                                                  |            |             |                          |                          |
| <b>NGUỒN VỐN</b>         |                                                  |            |             | -                        | -                        |
| <b>C.</b>                | <b>NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 340)</b>             | <b>300</b> |             | <b>6,525,188,265,366</b> | <b>5,554,298,345,625</b> |
| <b>I.</b>                | <b>Nợ phải trả ngắn hạn</b>                      | <b>310</b> |             | <b>5,728,251,606,976</b> | <b>5,216,809,446,852</b> |
| 1.                       | Vay và nợ thuê tài sản tài chính ngắn hạn        | 311        | A.15        | 4,586,548,822,935        | 4,351,896,422,610        |
| 1.1.                     | Vay ngắn hạn                                     | 312        |             | 4,586,548,822,935        | 4,351,896,422,610        |
| 1.2.                     | Nợ thuê tài chính ngắn hạn                       | 313        |             | -                        | -                        |
| 2.                       | Vay tài sản tài chính ngắn hạn                   | 314        |             | -                        | -                        |
| 3.                       | Trái phiếu chuyển đổi ngắn hạn - Cầu phần nợ     | 315        |             | -                        | -                        |
| 4.                       | Trái phiếu phát hành ngắn hạn                    | 316        |             | 500,000,000,000          | -                        |
| 5.                       | Vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                        | 317        |             | -                        | -                        |
| 6.                       | Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán         | 318        | A.10        | 545,252,633,596          | 763,730,233,228          |
| 7.                       | Phải trả về lỗi giao dịch các tài sản tài chính  | 319        |             | -                        | -                        |
| 8.                       | Phải trả người bán ngắn hạn                      | 320        | A.13        | 2,533,791,715            | 2,554,536,055            |
| 9.                       | Người mua trả tiền trước ngắn hạn                | 321        |             | 3,977,717,345            | 1,713,205,704            |

| CHỈ TIÊU                                             | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 10. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước              | 322        | A.11        | 32,483,352,597           | 43,067,388,497           |
| 11. Phải trả người lao động                          | 323        |             | 296,800,823              | 28,363,624,165           |
| 12. Các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên           | 324        |             | 2,776,826,006            | 1,659,830,206            |
| 13. Chi phí phải trả ngắn hạn                        | 325        | A.12        | 39,512,051,803           | 15,464,988,149           |
| 14. Phải trả nội bộ ngắn hạn                         | 326        |             | -                        | -                        |
| 15. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn                | 327        |             | -                        | -                        |
| 16. Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                    | 328        |             | -                        | -                        |
| 17. Các khoản phải trả, phải nộp khác ngắn hạn       | 329        | A.14        | 458,508,151              | 2,052,776,677            |
| 18. Dự phòng phải trả ngắn hạn                       | 330        |             | -                        | -                        |
| 19. Quỹ khen thưởng, phúc lợi                        | 331        |             | 14,411,102,005           | 6,306,441,561            |
| <b>II. Nợ phải trả dài hạn</b>                       | <b>340</b> |             | <b>796,936,658,390</b>   | <b>337,488,898,773</b>   |
| 1. Vay và nợ thuê tài sản tài chính dài hạn          | 341        |             | -                        | -                        |
| 1.1. Vay dài hạn                                     | 342        |             | -                        | -                        |
| 1.2. Nợ thuê tài chính dài hạn                       | 343        |             | -                        | -                        |
| 2. Vay tài sản tài chính dài hạn                     | 344        |             | -                        | -                        |
| 3. Trái phiếu chuyển đổi dài hạn - Cầu phần nợ       | 345        |             | -                        | -                        |
| 4. Trái phiếu phát hành dài hạn                      | 346        |             | 773,000,000,000          | 320,000,000,000          |
| 5. Phải trả người bán dài hạn                        | 347        |             | -                        | -                        |
| 6. Người mua trả tiền trước dài hạn                  | 348        |             | -                        | -                        |
| 7. Chi phí phải trả dài hạn                          | 349        |             | -                        | -                        |
| 8. Phải trả nội bộ dài hạn                           | 350        |             | -                        | -                        |
| 9. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn                  | 351        |             | -                        | -                        |
| 10. Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn                     | 352        |             | -                        | -                        |
| 11. Các khoản phải trả, phải nộp khác dài hạn        | 353        |             | -                        | -                        |
| 12. Dự phòng phải trả dài hạn                        | 354        |             | -                        | -                        |
| 13. Quỹ bảo vệ Nhà đầu tư                            | 355        |             | -                        | -                        |
| 14. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả                  | 356        |             | 23,936,658,390           | 17,488,898,773           |
| 15. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ             | 357        |             | -                        | -                        |
| <b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 420)</b>           | <b>400</b> |             | <b>3,001,709,132,272</b> | <b>2,512,180,029,093</b> |
| <b>I. Vốn chủ sở hữu</b>                             | <b>410</b> |             | <b>3,001,709,132,272</b> | <b>2,512,180,029,093</b> |
| 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu                         | 411        |             | 2,125,712,083,877        | 1,621,127,781,027        |
| 1.1. Vốn góp của chủ sở hữu                          | 411.1      |             | 2,053,306,420,000        | 1,549,981,650,000        |
| a. Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết            | 411.1a     |             | 2,053,306,420,000        | 1,549,981,650,000        |
| b. Cổ phiếu ưu đãi                                   | 411.1b     |             | -                        | -                        |
| 1.2. Thặng dư vốn cổ phần                            | 411.2      |             | 121,225,148,620          | 120,708,515,572          |
| 1.3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu - Cầu phần vốn | 411.3      |             | -                        | -                        |
| 1.4. Vốn khác của chủ sở hữu                         | 411.4      |             | -                        | -                        |
| 1.5. Cổ phiếu quỹ (*)                                | 411.5      |             | (48,819,484,743)         | (49,562,384,545)         |
| 2. Chênh lệch đánh giá tài sản theo giá trị hợp lý   | 412        |             | -                        | -                        |
| 3. Chênh lệch tỷ giá hối đoái                        | 413        |             | -                        | -                        |
| 4. Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                    | 414        |             | 69,196,036,758           | 69,196,036,758           |
| 5. Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ        | 415        |             | 39,894,309,755           | 39,894,309,755           |
| 6. Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                 | 416        |             | -                        | -                        |
| 7. Lợi nhuận chưa phân phối                          | 417        | A.17        | 766,906,701,882          | 781,961,901,553          |
| 7.1. Lợi nhuận đã thực hiện                          | 417.1      |             | 671,160,068,321          | 712,006,306,462          |

| CHỈ TIÊU                                                         | Mã số      | Thuyết minh | Số cuối quý              | Số đầu năm               |
|------------------------------------------------------------------|------------|-------------|--------------------------|--------------------------|
| 7.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                    | 417.2      |             | 95,746,633,561           | 69,955,595,091           |
| II. Nguồn kinh phí và quỹ khác                                   | 420        |             | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU (440 = 200 + 300)</b> | <b>440</b> |             | <b>9,526,897,397,638</b> | <b>8,066,478,374,718</b> |

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH RIÊNG

| CHỈ TIÊU                                                                          | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý        | Số đầu năm         |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|--------------------|--------------------|
| <b>A. TÀI SẢN CỦA CTCK VÀ TÀI SẢN QUẢN LÝ THEO CAM KẾT</b>                        |       |             |                    |                    |
| 1. Tài sản cố định thuê ngoài                                                     | 001   |             | -                  | -                  |
| 2. Chứng chỉ có giá nhận giữ hộ                                                   | 002   |             | -                  | -                  |
| 3. Tài sản nhận thế chấp                                                          | 003   |             | -                  | -                  |
| 4. Nợ khó đòi đã xử lý                                                            | 004   |             | 26,178,472,147     | 26,178,472,147     |
| 5. Ngoại tệ các loại                                                              | 005   |             | -                  | -                  |
| 6. Cổ phiếu đang lưu hành                                                         | 006   |             | 201,390,234        | 150,997,774        |
| 7. Cổ phiếu quỹ                                                                   | 007   |             | 3,940,408          | 4,000,391          |
| 8. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của CTCK                  | 008   |             | 349,451,260,000    | 297,042,520,000    |
| 9. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của CTCK                 | 009   |             | 304,370,000        | 32,476,120,000     |
| 10. Tài sản tài chính chờ về của CTCK                                             | 010   |             | 510,163,564,000    | 704,500,100,000    |
| 11. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của CTCK                                  | 011   |             | -                  | -                  |
| 12. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của CTCK                                | 012   |             | 269,999,130,000    | 232,711,280,000    |
| 13. Tài sản tài chính được hưởng quyền của CTCK                                   | 013   |             | -                  | -                  |
| <b>B. TÀI SẢN VÀ CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ VỀ TÀI SẢN QUẢN LÝ CAM KẾT VỚI KHÁCH HÀNG</b> |       |             |                    |                    |
| 1. Tài sản tài chính niêm yết/đăng ký giao dịch tại VSD của Nhà đầu tư            | 021   |             | 25,477,298,980,000 | 22,814,799,840,000 |
| a. Tài sản tài chính giao dịch tự do chuyển nhượng                                | 021.1 |             | 23,536,556,080,000 | 21,268,039,160,000 |
| b. Tài sản tài chính hạn chế chuyển nhượng                                        | 021.2 |             | -                  | -                  |
| c. Tài sản tài chính giao dịch cầm cố                                             | 021.3 |             | 1,502,122,410,000  | 1,119,436,710,000  |
| d. Tài sản tài chính phong tỏa, tạm giữ                                           | 021.4 |             | 54,645,610,000     | 54,631,610,000     |
| e. Tài sản tài chính chờ thanh toán                                               | 021.5 |             | 383,974,880,000    | 372,692,360,000    |
| f. Tài sản tài chính chờ cho vay                                                  | 021.6 |             | -                  | -                  |
| g. Tài sản ký quỹ của Nhà đầu tư                                                  | 021.7 |             | -                  | -                  |
| 2. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch của Nhà đầu tư           | 022   |             | 1,165,326,170,000  | 439,683,520,000    |
| a. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, tự do chuyển nhượng     | 022.1 |             | 424,611,170,000    | 395,545,920,000    |
| b. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, hạn chế chuyển nhượng   | 022.2 |             | 702,928,950,000    | 6,351,550,000      |
| c. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, cầm cố                  | 022.3 |             | 37,786,050,000     | 37,786,050,000     |
| d. Tài sản tài chính đã lưu ký tại VSD và chưa giao dịch, phong tỏa, tạm giữ      | 022.4 |             | -                  | -                  |
| 3. Tài sản tài chính chờ về của Nhà đầu tư                                        | 023   |             | 422,697,750,000    | 375,990,610,000    |
| 4. Tài sản tài chính sửa lỗi giao dịch của Nhà đầu tư                             | 024.a |             | -                  | -                  |

| CHỈ TIÊU                                                                                            | Mã số | Thuyết minh | Số cuối quý       | Số đầu năm        |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-------------------|-------------------|
| 5. Tài sản tài chính chưa lưu ký tại VSD của Nhà đầu tư                                             | 024.b |             | -                 | -                 |
| 6. Tài sản tài chính được hưởng quyền của Nhà đầu tư                                                | 025   |             | -                 | -                 |
| 7. Tiền gửi của khách hàng                                                                          | 026   |             | 2,736,081,802,011 | 2,173,272,198,379 |
| 7.1. Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý                 | 027   |             | 2,016,716,720,253 | 1,300,561,959,256 |
| 7.2. Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                                         | 028   |             | 714,342,146,300   | 872,053,173,200   |
| 7.3. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                            | 029   |             | 321,582,104       | 33,435,738        |
| a. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư trong nước                    | 029.1 |             | 124,067,084       | 30,234,653        |
| b. Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán của Nhà đầu tư nước ngoài                    | 029.2 |             | 197,515,020       | 3,201,085         |
| 7.4. Tiền gửi của Tổ chức phát hành chứng khoán                                                     | 030   |             | 4,701,353,354     | 623,630,185       |
| 8. Phải trả Nhà đầu tư về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý              | 031   |             | 2,731,380,448,657 | 2,172,648,568,194 |
| 8.1. Phải trả Nhà đầu tư trong nước về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.1 |             | 2,642,004,388,664 | 2,132,201,442,288 |
| 8.2. Phải trả Nhà đầu tư nước ngoài về tiền gửi giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý | 031.2 |             | 89,376,059,994    | 40,447,125,907    |
| 9. Phải trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                                           | 032   |             | 3,623,800,000     | 28,300,000        |
| 10. Phải thu của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC                                               | 033   |             | -                 | -                 |
| 11. Phải trả của khách hàng về lỗi giao dịch các TSTC                                               | 034   |             | -                 | -                 |
| 12. Phải trả cổ tức, gốc và lãi trái phiếu                                                          | 035   |             | 1,077,553,354     | 595,330,185       |
| 13. Tiền gửi ký quỹ của Nhà đầu tư tại VSD                                                          | 36    |             | 300,648,181,732   | 69,006,751,008    |

Người lập



**Bà Vũ Thanh Vân**  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



**Bà Nguyễn Hà Ninh**  
Kế toán trưởng

Người duyệt



**Bà Phạm Minh Hương**  
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

## BÁO CÁO THU NHẬP TOÀN DIỆN RIÊNG

Quý 2 Năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                                                        | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                              | Đơn vị tính: Đồng Việt Nam         |                              |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                 |       |             | Năm nay         | Năm trước<br>(Phân loại lại) | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này |                              |
|                                                                                                                 |       |             |                 |                              | Năm nay                            | Năm trước<br>(Phân loại lại) |
| <b>I. DOANH THU HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                   |       |             |                 |                              |                                    |                              |
| 1.1. Lãi từ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL)                                             | 01    |             | 102,380,667,589 | 64,515,665,249               | 198,965,076,138                    | 275,293,965,733              |
| a. Lãi bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                          | 01.1  | 19.1a       | 45,664,561,157  | 36,791,838,919               | 140,676,116,476                    | 113,136,438,181              |
| b. Chênh lệch tăng về đánh giá lại các TSTC FVTPL                                                               | 01.2  |             | 32,677,879,757  | 1,313,426,540                | 32,238,798,087                     | 132,178,985,731              |
| c. Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ tài sản tài chính FVTPL                                                        | 01.3  | 19.1b       | 24,038,226,675  | 26,410,399,790               | 26,050,161,575                     | 29,978,541,821               |
| 1.2. Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                     | 02    | 19.1c       | 66,689,127,799  | 50,730,748,435               | 115,805,862,297                    | 93,478,397,298               |
| 1.3. Lãi từ các khoản cho vay và phải thu                                                                       | 03    | 19.1d       | 118,333,975,246 | 83,249,673,225               | 239,486,033,817                    | 147,655,322,444              |
| 1.4. Lãi từ các tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)                                                         | 04    | 19.1e       | 1,552,699,964   | 21,257,090,644               | 1,598,700,000                      | 21,541,060,289               |
| 1.5. Lãi từ các công cụ phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                             | 05    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 1.6. Doanh thu nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                   | 06    |             | 138,770,719,894 | 81,566,045,725               | 304,332,783,781                    | 138,626,870,941              |
| 1.7. Doanh thu nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                 | 07    |             | 843,412,785     | 5,306,509,646                | 2,731,615,285                      | 5,306,509,646                |
| 1.8. Doanh thu nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                              | 08    |             | 395,000,000     | 387,410,023                  | 395,000,000                        | 2,123,113,998                |
| 1.9. Doanh thu nghiệp vụ lưu ký chứng khoán                                                                     | 09    |             | 2,745,498,469   | 1,951,550,660                | 4,985,473,923                      | 3,439,163,142                |
| 1.10. Doanh thu hoạt động tư vấn tài chính                                                                      | 10    |             | -               | -                            | 948,072,229                        | -                            |
| 1.11. Thu nhập hoạt động khác                                                                                   | 11    |             | 707,776,957     | 279,883,465                  | 1,991,718,288                      | 457,551,380                  |
| Cộng doanh thu hoạt động (20 = 01a11)                                                                           | 20    |             | 432,418,878,703 | 309,244,577,072              | 871,240,335,758                    | 687,921,954,871              |
| <b>II. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG</b>                                                                                    |       |             |                 |                              |                                    |                              |
| 2.1. Lỗ các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ (FVTPL)                                                 | 21    | 19.2b       | 101,663,009,967 | 42,336,055,009               | 186,109,962,989                    | 46,463,498,509               |
| a. Lỗ bán các tài sản tài chính FVTPL                                                                           | 21.1  |             | 63,472,274,421  | 44,535,848,428               | 126,962,112,128                    | 51,914,511,764               |
| b. Trích lập/ Hoàn nhập dự phòng suy giảm giá trị các TSTC FVTPL                                                | 21.2  |             | 36,463,321,001  | (3,330,154,125)              | 56,020,979,314                     | (7,044,351,754)              |
| c. Chi phí giao dịch mua các tài sản tài chính FVTPL                                                            | 21.3  |             | 1,727,414,545   | 1,130,360,706                | 3,126,871,547                      | 1,593,338,499                |
| 2.2. Lỗ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                                                         | 22    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 2.3. Lỗ và ghi nhận chênh lệch đánh giá theo giá trị hợp lý TSTC sẵn sàng để bán (AFS) khi phân loại lại        | 23    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 2.4. Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng TSTC, xử lý tổn thất các khoản phải thu khó đòi và lỗ suy giảm giá trị TSTC | 24    |             | (7,368,923,433) | 684,352,876                  | (1,407,113,565)                    | 5,160,662,345                |
| 2.5. Lỗ từ các tài sản tài chính phái sinh phòng ngừa rủi ro                                                    | 25    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 2.6. Chi phí hoạt động tự doanh                                                                                 | 26    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 2.7. Chi phí nghiệp vụ môi giới chứng khoán                                                                     | 27    |             | 60,568,355,252  | 40,035,877,158               | 136,135,947,137                    | 65,882,368,154               |
| 2.8. Chi phí nghiệp vụ bảo lãnh, đại lý phát hành chứng khoán                                                   | 28    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 2.9. Chi phí nghiệp vụ tư vấn đầu tư chứng khoán                                                                | 29    |             | 20,000,000      | 525,690,000                  | 20,000,000                         | 563,690,000                  |
| 2.10. Chi phí lưu ký chứng khoán                                                                                | 30    |             | 3,599,196,067   | 2,742,010,628                | 6,916,408,024                      | 5,010,357,046                |
| 2.11. Chi phí hoạt động tư vấn tài chính                                                                        | 31    |             | -               | -                            | 511,473,720                        | -                            |
| 2.12. Chi phí các dịch vụ khác                                                                                  | 32    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| Cộng chi phí hoạt động (40 = 21 và 33)                                                                          | 40    |             | 158,481,637,853 | 86,323,985,671               | 328,286,678,305                    | 123,080,576,054              |
| <b>III. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>                                                                       |       |             |                 |                              |                                    |                              |
| 3.1. Chênh lệch lãi tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                        | 41    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 3.2. Doanh thu, dự thu cổ tức, lãi tiền gửi ngân hàng không cố định                                             | 42    | 20          | 1,565,942,343   | 955,614,561                  | 3,934,962,750                      | 2,418,072,260                |
| 3.3. Lãi bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                   | 43    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 3.4. Doanh thu khác về đầu tư                                                                                   | 44    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |

| CHỈ TIÊU                                                                                                                                         | Mã số | Thuyết minh | Quý II          |                              | Lũy kế từ đầu năm tới cuối quý này |                              |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|-------------|-----------------|------------------------------|------------------------------------|------------------------------|
|                                                                                                                                                  |       |             | Năm nay         | Năm trước<br>(Phân loại lại) | Năm nay                            | Năm trước<br>(Phân loại lại) |
| Cộng doanh thu hoạt động tài chính (50= 41 và 44)                                                                                                | 50    |             | 1,565,942,343   | 955,614,561                  | 3,934,962,750                      | 2,418,072,260                |
| <b>IV. CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>                                                                                                                     |       |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 4.1. Chênh lệch lỗ tỷ giá hối đoái đã và chưa thực hiện                                                                                          | 51    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 4.2. Chi phí lãi vay                                                                                                                             | 52    | 21          | 72,378,527,506  | 52,217,942,388               | 124,185,535,640                    | 97,591,060,714               |
| 4.3. Lỗ bán, thanh lý các khoản đầu tư vào công ty con, liên kết, liên doanh                                                                     | 53    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 4.4. Chi phí dự phòng suy giảm giá trị các khoản đầu tư tài chính dài hạn                                                                        | 54    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 4.5. Chi phí tài chính khác                                                                                                                      | 55    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| Cộng chi phí tài chính (60 = 51 và 54)                                                                                                           | 60    |             | 72,378,527,506  | 52,217,942,388               | 124,185,535,640                    | 97,591,060,714               |
| <b>V. CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>                                                                                                                       | 61    |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| <b>VI. CHI PHÍ QUẢN LÝ CÔNG TY CHỨNG KHOÁN</b>                                                                                                   | 62    | 22          | 63,995,854,660  | 53,600,999,374               | 125,603,195,327                    | 106,403,286,530              |
| <b>VII. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG (70=20+50-40 -60-61-62)</b>                                                                                            | 70    |             | 139,128,801,027 | 118,057,264,200              | 297,099,889,236                    | 363,265,103,833              |
| <b>VIII. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC</b>                                                                                                       |       |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 8.1. Thu nhập khác                                                                                                                               | 71    | 23          | 26,676,974      | 195,164,277                  | 77,550,214                         | 338,574,389                  |
| 8.2. Chi phí khác                                                                                                                                | 72    | 24          | -               | 7,973,858                    | -                                  | 7,973,858                    |
| Cộng kết quả hoạt động khác (80= 71-72)                                                                                                          | 80    |             | 26,676,974      | 187,190,419                  | 77,550,214                         | 330,600,531                  |
| <b>IX. TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ (90=70 + 80)</b>                                                                                        | 90    |             | 139,155,478,001 | 118,244,454,619              | 297,177,439,450                    | 363,595,704,364              |
| 9.1. Lợi nhuận đã thực hiện                                                                                                                      | 91    |             | 106,477,598,244 | 116,931,028,079              | 264,938,641,363                    | 231,416,718,633              |
| 9.2. Lợi nhuận chưa thực hiện                                                                                                                    | 92    |             | 32,677,879,757  | 1,313,426,540                | 32,238,798,087                     | 132,178,985,731              |
| <b>X. CHI PHÍ THUẾ TNDN</b>                                                                                                                      | 100   |             | 21,549,665,585  | 18,782,849,847               | 53,944,032,861                     | 67,614,787,217               |
| 10.1. Chi phí thuế TNDN hiện hành                                                                                                                | 100.1 |             | 15,014,089,634  | 18,520,164,539               | 47,496,273,244                     | 41,178,990,071               |
| 10.2. Chi phí thuế TNDN hoãn lại                                                                                                                 | 100.2 |             | 6,535,575,951   | 262,685,308                  | 6,447,759,617                      | 26,435,797,146               |
| <b>XI. LỢI NHUẬN KẾ TOÁN SAU THUẾ TNDN (200 = 90 - 100)</b>                                                                                      | 200   |             | 117,605,812,416 | 99,461,604,772               | 243,233,406,589                    | 295,980,917,147              |
| 11.1. Lợi nhuận sau thuế phân bổ cho chủ sở hữu                                                                                                  | 201   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 11.2. Lợi nhuận sau thuế trích các Quỹ (Quỹ dự trữ điều lệ, Quỹ Dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ theo quy định của Điều lệ Công ty là ..%) | 202   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| <b>XII. THU NHẬP (LỖ) TOÀN DIỆN KHÁC SAU THUẾ TNDN</b>                                                                                           | 300   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 12.1. Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán                                                                             | 301   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 12.2. Lãi/(Lỗ) chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài                                                                                    | 302   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 12.3. Lãi, lỗ đánh giá lại tài sản cố định theo mô hình giá trị hợp lý                                                                           | 303   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 12.4. Lãi, lỗ toàn diện khác                                                                                                                     | 304   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| <b>Tổng thu nhập toàn diện</b>                                                                                                                   | 400   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| <b>XIII. THU NHẬP THUẦN TRÊN CỔ PHIẾU PHỔ THÔNG</b>                                                                                              | 500   |             | -               | -                            | -                                  | -                            |
| 13.1. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                                                                 | 501   |             | 621             | 686                          | 1,283                              | 2,041                        |
| 13.2. Thu nhập pha loãng trên cổ phiếu (Đồng/1 cổ phiếu)                                                                                         | 502   |             |                 |                              |                                    |                              |

Người lập  
  
Bà Vũ Thanh Vân  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra  
  
Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt  
  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG**

(Theo phương pháp gián tiếp)

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

| CHỈ TIÊU                                                                           | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến ngày<br>30/6/2018 | Lũy kế đến ngày<br>30/6/2017 |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>                                  |           |             |                              |                              |
| 1. Lợi nhuận trước Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                      | 01        |             | 297,177,439,450              | 363,595,704,364              |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản:                                                       | 02        |             | 63,394,146,782               | 7,524,969,524                |
| - Khấu hao TSCĐ                                                                    | 03        |             | 8,780,281,033                | 9,408,658,933                |
| - Các khoản dự phòng                                                               | 04        |             | 54,613,865,749               | (1,883,689,409)              |
| 4. Giảm các doanh thu phi tiền tệ                                                  | 18        |             | (32,238,798,087)             | (132,178,985,731)            |
| - Lãi đánh giá giá trị các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ FVTPL       | 19        |             | (32,238,798,087)             | (132,178,985,731)            |
| 5. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động                   | 30        |             | (1,580,840,542,604)          | 238,941,688,157              |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ FVTPL                    | 31        |             | (123,612,112,595)            | (245,008,619,023)            |
| - Tăng (giảm) các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)                          | 32        |             | (1,514,114,967,228)          | (1,312,003,911,666)          |
| - Tăng (giảm) các khoản cho vay                                                    | 33        |             | 187,151,303,457              | (684,180,930,203)            |
| - Tăng (giảm) tài sản tài chính sẵn sàng để bán AFS                                | 34        |             | 206,315,474,771              | (309,549,637,138)            |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu bán các tài sản tài chính                              | 35        |             | (52,031,943,026)             | 6,122,324,147                |
| (-) Tăng, (+) giảm phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các tài sản tài chính       | 36        |             | (30,863,391,934)             | (29,295,179,413)             |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu các dịch vụ CTCK cung cấp                    | 37        |             | -                            | 7,317,124,296                |
| (-) Tăng, (+) giảm các khoản phải thu khác                                         | 39        |             | 3,642,356,929                | (450,305,321)                |
| - Tăng (giảm) các tài sản khác                                                     | 40        |             | (3,075,620,878)              | 20,385,346,337               |
| - Tăng (giảm) chi phí phải trả (không bao gồm chi phí lãi vay)                     | 41        |             | 23,673,930,227               | 96,683,998,992               |
| - Tăng (giảm) chi phí trả trước                                                    | 42        |             | (740,317,965)                | 2,453,711,404                |
| - Thuế Thu nhập doanh nghiệp đã nộp                                                | 43        |             | (58,120,443,753)             | (35,060,816,264)             |
| - Lãi vay đã trả                                                                   | 44        |             | (84,633,797,794)             | (71,633,282,520)             |
| - Tăng (giảm) phải trả cho người bán                                               | 45        |             | (218,498,343,972)            | (57,349,327)                 |
| - Tăng (giảm) các khoản trích nộp phúc lợi nhân viên                               | 46        |             | 9,221,656,244                | 354,842,030                  |
| - Tăng (giảm) thuế và các khoản phải nộp Nhà nước (Không bao gồm thuế TNDN đã nộp) | 47        |             | (10,584,035,900)             | 5,235,991,674                |
| - Tăng (giảm) phải trả người lao động                                              | 48        |             | (28,066,823,342)             | 4,625,463,928                |
| - Tăng (giảm) phải trả, phải nộp khác                                              | 50        |             | 113,496,534,155              | 385,403,534,668              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>                               | <b>60</b> |             | <b>(1,252,507,754,459)</b>   | <b>(1,919,716,005,242)</b>   |
| <b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>                                     |           |             |                              |                              |
| 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                   | 61        |             | (950,707,287)                | (3,166,029,765)              |
| 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ, BĐSĐT và các tài sản khác                | 62        |             | -                            | -                            |

| CHỈ TIÊU                                                                                     | Mã số      | Thuyết minh | Lũy kế đến ngày<br>30/6/2018 | Lũy kế đến ngày<br>30/6/2017 |
|----------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 3. Tiền chi đầu tư vốn vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác          | 63         |             | -                            | (22,000,000,000)             |
| 4. Tiền thu hồi đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và đầu tư khác          | 64         |             |                              |                              |
| 5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 65         |             |                              |                              |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>                                             | <b>70</b>  |             | <b>(950,707,287)</b>         | <b>(25,166,029,765)</b>      |
| <b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>                                           |            |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu                               | 71         |             | 504,067,669,802              | -                            |
| 2. Tiền chi trả vốn góp cho chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu phát hành                           | 72         |             | -                            | (33,617,300,000)             |
| 3. Tiền vay gốc                                                                              | 73         |             | 40,525,735,461,671           | 28,662,313,413,977           |
| 3.1. Tiền vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                          | 73.1       |             |                              |                              |
| 3.2. Tiền vay khác                                                                           | 73.2       |             | 40,525,735,461,671           | 28,662,313,413,977           |
| 4. Tiền chi trả nợ gốc vay                                                                   | 74         |             | (39,338,083,061,346)         | (26,779,670,085,944)         |
| 4.1. Tiền chi trả gốc vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                              | 74.1       |             |                              |                              |
| 4.2. Tiền chi trả nợ gốc vay tài sản tài chính                                               | 74.2       |             |                              |                              |
| 4.3. Tiền chi trả gốc nợ vay khác                                                            | 74.3       |             | (39,338,083,061,346)         | (26,779,670,085,944)         |
| 5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính                                                        | 75         |             | -                            | -                            |
| 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu                                                   | 76         |             | (216,429,761,000)            | -                            |
| <b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>                                          | <b>80</b>  |             | <b>1,475,290,309,127</b>     | <b>1,849,026,028,033</b>     |
| <b>IV. Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                     | <b>90</b>  |             | <b>221,831,847,381</b>       | <b>(95,856,006,974)</b>      |
| <b>V. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ</b>                                          | <b>101</b> |             | <b>336,761,394,060</b>       | <b>256,958,791,274</b>       |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                                   | 102        |             | 336,761,394,060              | 256,958,791,274              |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                                                      | 102.1      |             | 236,761,394,060              | 173,958,791,274              |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                 | 102.2      |             | 100,000,000,000              | 83,000,000,000               |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 102.3      |             |                              |                              |
| <b>VI. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ</b>                                        | <b>103</b> |             | <b>558,593,241,441</b>       | <b>161,102,784,300</b>       |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                                  | 104        |             | 558,593,241,441              | 161,102,784,300              |
| - Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK                                                      | 104.1      |             | 186,593,241,441              | 141,102,784,300              |
| - Các khoản tương đương tiền                                                                 | 104.2      |             | 372,000,000,000              | 20,000,000,000               |
| - Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                                    | 104.4      |             |                              |                              |

**PHẦN LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HOẠT ĐỘNG MÔI GIỚI, ỦY THÁC CỦA HÁCH HÀNG**

| CHỈ TIÊU                                                             | Mã số | Thuyết minh | Lũy kế đến ngày<br>30/6/2018 | Lũy kế đến ngày<br>30/6/2017 |
|----------------------------------------------------------------------|-------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| <b>I. Lưu chuyển tiền hoạt động môi giới, ủy thác của khách hàng</b> |       |             |                              |                              |
| 1. Tiền thu bán chứng khoán môi giới cho khách hàng                  | 01    |             | 78,581,088,604,266           | 40,317,912,982,614           |
| 2. Tiền chi mua chứng khoán môi giới cho khách hàng                  | 02    |             | (78,580,800,457,900)         | (40,317,978,248,322)         |
| 3. Tiền thu bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                   | 03    |             |                              |                              |
| 4. Tiền chi bán chứng khoán ủy thác của khách hàng                   | 04    |             |                              |                              |

| CHỈ TIÊU                                                                             | Mã số     | Thuyết minh | Lũy kế đến ngày<br>30/6/2018 | Lũy kế đến ngày<br>30/6/2017 |
|--------------------------------------------------------------------------------------|-----------|-------------|------------------------------|------------------------------|
| 5. Thu vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                     | 05        |             |                              |                              |
| 6. Chi trả vay Quỹ Hỗ trợ thanh toán                                                 | 06        |             |                              |                              |
| 7. Nhận tiền gửi để thanh toán giao dịch chứng khoán của khách hàng                  | 07        |             | 558,443,734,097              | 734,752,704,635              |
| 8. Nhận tiền gửi của Nhà đầu tư cho hoạt động ủy thác đầu tư của khách hàng          | 08        |             |                              |                              |
| 9. Chi trả phí lưu ký chứng khoán của khách hàng                                     | 09        |             |                              |                              |
| 10. Thu lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 10        |             |                              |                              |
| 11. Chi lỗi giao dịch chứng khoán                                                    | 11        |             |                              |                              |
| 12. Tiền thu của Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 12        |             | 1,171,113,699,704            | 1,285,978,757,568            |
| 13. Tiền chi trả Tổ chức phát hành chứng khoán                                       | 13        |             | (1,167,035,976,535)          | (1,284,509,458,453)          |
| <b>Tăng/giảm tiền thuần trong kỳ</b>                                                 | <b>20</b> |             | <b>562,809,603,632</b>       | <b>736,156,738,042</b>       |
| <b>II. Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ của khách hàng</b>                  | <b>30</b> |             | <b>2,173,272,198,379</b>     | <b>1,192,949,516,223</b>     |
| Tiền gửi ngân hàng đầu kỳ:                                                           | 31        |             | 2,173,272,198,379            | 1,192,949,516,223            |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 32        |             | 1,300,561,959,256            | 828,810,828,201              |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                              |                              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 34        |             | 872,053,173,200              | 357,027,018,800              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 35        |             | 33,435,738                   | 140,583,472                  |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     |           |             |                              |                              |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 36        |             | 623,630,185                  | 6,971,085,750                |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 37        |             |                              |                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 38        |             |                              |                              |
| <b>III. Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ của khách hàng (40 = 20 + 30)</b> | <b>40</b> |             | <b>2,736,081,802,011</b>     | <b>1,929,106,254,265</b>     |
| Tiền gửi ngân hàng cuối kỳ:                                                          | 41        |             | 2,736,081,802,011            | 1,929,106,254,265            |
| - Tiền gửi của Nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán theo phương thức CTCK quản lý     | 42        |             | 2,016,716,720,253            | 1,249,221,461,336            |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   |           |             |                              |                              |
| - Tiền gửi tổng hợp giao dịch chứng khoán cho khách hàng                             | 44        |             | 714,342,146,300              | 671,369,090,300              |
| - Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán                                | 45        |             | 321,582,104                  | 75,317,764                   |
| - Tiền gửi của Tổ chức phát hành                                                     |           |             |                              |                              |
| Trong đó có kỳ hạn                                                                   | 46        |             | 4,701,353,354                | 8,440,384,865                |
| Các khoản tương đương tiền                                                           | 47        |             |                              |                              |
| Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ                              | 48        |             |                              |                              |

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch HĐQT

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                                            | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ             |                          | Số tăng/giảm           |                         |                        |                        | Số dư cuối kỳ            |                          |
|-----------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                     |             | 01/01/2017               | 01/01/2018               | 2017                   | 2018                    | 2017                   | 2018                   | 31/12/2017               | 30/06/2018               |
|                                                     |             |                          |                          | Tăng                   | Giảm                    | Tăng                   | Giảm                   |                          |                          |
| <b>Biến động vốn chủ sở hữu</b>                     |             | <b>1,948,263,501,243</b> | <b>2,512,180,029,093</b> | <b>539,884,670,621</b> | <b>(24,031,857,229)</b> | <b>747,074,342,487</b> | <b>257,545,239,308</b> | <b>2,512,180,029,093</b> | <b>3,001,709,132,272</b> |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu                           |             | 1,615,415,174,852        | 1,670,690,165,572        | 55,274,990,720         | -                       | 503,841,403,048        | -                      | 1,670,690,165,572        | 2,174,531,568,620        |
| <i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>       |             | 1,549,981,650,000        | 1,549,981,650,000        | -                      | -                       | 503,324,770,000        | -                      | 1,549,981,650,000        | 2,053,306,420,000        |
| <i>Vốn bổ sung</i>                                  |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| <i>Thặng dư vốn cổ phần</i>                         |             | 65,433,524,852           | 120,708,515,572          | 55,274,990,720         | -                       | 516,633,048            | -                      | 120,708,515,572          | 121,225,148,620          |
| <i>Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu</i>             |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| <i>Vốn khác của chủ sở hữu</i>                      |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Cổ phiếu quỹ (*)                                    |             | (90,281,063,425)         | (49,562,384,545)         | (33,617,514,400)       | (74,336,193,280)        | (467,150)              | (743,366,952)          | (49,562,384,545)         | (48,819,484,743)         |
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ                      |             | 48,820,054,976           | 69,196,036,758           | 20,375,981,782         | -                       | -                      | -                      | 69,196,036,758           | 69,196,036,758           |
| Quỹ dự phòng tài chính và rủi ro nghiệp vụ          |             | 19,518,327,973           | 39,894,309,755           | 20,375,981,782         | -                       | -                      | -                      | 39,894,309,755           | 39,894,309,755           |
| Chênh lệch đánh giá lại tài sản theo giá trị hợp lý |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Chênh lệch tỷ giá hối đoái                          |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Các Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu                   |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Lợi nhuận chưa phân phối                            |             | 354,791,006,867          | 781,961,901,553          | 477,475,230,737        | 50,304,336,051          | 243,233,406,589        | 258,288,606,260        | 781,961,901,553          | 766,906,701,882          |
| <i>Lợi nhuận đã thực hiện</i>                       |             | 354,791,006,867          | 712,006,306,462          | 407,519,635,646        | 50,304,336,051          | 217,442,368,119        | 258,288,606,260        | 712,006,306,462          | 671,160,068,321          |
| <i>Lợi nhuận chưa thực hiện</i>                     |             | -                        | 69,955,595,091           | 69,955,595,091         | -                       | 25,791,038,470         | -                      | 69,955,595,091           | 95,746,633,561           |
| <b>Cộng</b>                                         |             | <b>1,948,263,501,243</b> | <b>2,512,180,029,093</b> | <b>539,884,670,621</b> | <b>(24,031,857,229)</b> | <b>747,074,342,487</b> | <b>257,545,239,308</b> | <b>2,512,180,029,093</b> | <b>3,001,709,132,272</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 1 Nguyễn Thượng Hiền, Nguyễn Du, Hai Bà Trưng, Hà Nội

Báo cáo tình hình biến động vốn chủ sở hữu riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp theo)

**BÁO CÁO TÌNH HÌNH BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU RIÊNG**

Quý 2 năm 2018

Đơn vị tính: đồng

| Nội dung                                                       | Thuyết minh | Số dư đầu kỳ             |                          | 2017                   | Số tăng/giảm            |                        | 2018                   | Số dư cuối kỳ            |                          |
|----------------------------------------------------------------|-------------|--------------------------|--------------------------|------------------------|-------------------------|------------------------|------------------------|--------------------------|--------------------------|
|                                                                |             | 01/01/2017               | 01/01/2018               |                        | Tăng                    | Giảm                   | Tăng                   | Giảm                     | 31/12/2017               |
| <b>Thu nhập toàn diện khác</b>                                 |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Lãi/(Lỗ) từ đánh giá lại các tài sản tài chính sẵn sàng để bán |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Lãi, lỗ đánh giá lại TĐ theo mô hình giá trị hợp lý            |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá của hoạt động tại nước ngoài         |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| Lãi lỗ toàn diện khác                                          |             | -                        | -                        | -                      | -                       | -                      | -                      | -                        | -                        |
| <b>TỔNG CỘNG</b>                                               |             | <b>1,948,263,501,243</b> | <b>2,512,180,029,093</b> | <b>539,884,670,621</b> | <b>(24,031,857,229)</b> | <b>747,074,342,487</b> | <b>257,545,239,308</b> | <b>2,512,180,029,093</b> | <b>3,001,709,132,272</b> |

Người lập biểu

  
Bà Vũ Thị Thanh Vân  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra

  
Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Lập ngày 20 tháng 07 năm 2018

Người duyệt  
  
Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch HĐQT

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG****Quý 2 Năm 2018****1 Đặc điểm hoạt động của CTCK**

1.1

Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số: 0103014521 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp ngày 7 tháng 11 năm 2006. Giấy phép Hoạt động Kinh doanh Chứng khoán số 101/UBCK-GP do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 31 tháng 12 năm 2007 và giấy phép điều chỉnh 11/GPĐC-UBCK ngày 6 tháng 2 năm 2015. Công ty cổ phần chứng khoán VNDIRECT (“Công ty”) là một công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty bao gồm môi giới chứng khoán, tự doanh chứng khoán, tư vấn tài chính và đầu tư chứng khoán, lưu ký chứng khoán và bảo lãnh phát hành chứng khoán.

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Công ty có 830 nhân viên (30/06/2017: 664 nhân viên).

**Công ty con**

Tại ngày 30/06/2018, Công ty có 01 công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

| <u>Tên Công ty</u>                                    | <u>Được thành lập theo</u>                                                          | <u>Ngành hoạt động</u>                                                | <u>Vốn điều lệ</u> | <u>% sở hữu</u> |
|-------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------|--------------------|-----------------|
| Công ty TNHH MTV quản lý quỹ đầu tư chứng khoán I.P.A | Giấy phép thành lập và hoạt động số 30/UBCK-GP ngày 4/3/2008, 02/GPĐC-UBCK 8/3/2017 | Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán và quản lý danh mục đầu tư chứng khoán | 50 tỷ đồng         | 100%            |

1.2 Địa chỉ liên hệ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền - Phường Nguyễn Du - Quận Hai Bà Trưng - Hà Nội

1.3 Điều lệ hoạt động của Công ty được ban hành ngày 25 tháng 9 năm 2006 và được sửa đổi, bổ sung lần gần nhất vào ngày 15 tháng 12 năm 2017

**2 Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:****2.1 Kỳ kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

**2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là Đồng Việt Nam (“VND”) cũng là đơn vị tiền tệ được sử dụng cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính.

**3 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng****3.1 Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính này được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam, Thông tư số 210/2014/TT-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2014 (“Thông tư 210”) do Bộ Tài chính ban hành về Hướng dẫn kế toán áp dụng đối với công ty chứng khoán và Thông tư số 334/2016/TT-BTC ngày 27 tháng 12 năm 2016 do Bộ Tài chính ban hành về sửa đổi, bổ sung và thay thế Phụ lục 02 và Phụ lục 04 của Thông tư 210 và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Để có thông tin đầy đủ về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty, báo cáo tài chính riêng này cần được đọc cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

3.2

Nhật ký chung trên máy tính

**4 Các chính sách kế toán áp dụng****4.1 Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán, trong đó tiền gửi của nhà đầu tư về giao dịch chứng khoán được hạch toán riêng biệt với số dư tài khoản tại ngân hàng của Công ty. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác. Các khoản thấu chi ngân hàng phải hoàn trả khi có yêu cầu và là một bộ phận không thể tách rời trong việc quản lý tiền tệ của Công ty được tính trừ vào tiền và các khoản tương đương tiền cho mục đích trình bày báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

Tiền gửi của Nhà đầu tư về mua chứng khoán được trình bày tại Các chỉ tiêu ngoài báo cáo tình hình tài chính (ngoại bảng)

**4.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, các khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính**

Công ty ghi nhận tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ, các khoản đầu tư tài chính nắm giữ đến ngày đáo hạn, cá khoản cho vay và phải thu, tài sản tài chính sẵn sàng để bán, nợ tài chính vào ngày Công ty chính thức trở thành một bên theo các điều khoản hợp đồng có hiệu lực của các khoản đầu tư (hạch toán vào ngày giao dịch).

**4.2.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính và nợ tài chính thuộc Danh mục đầu tư của CTCK (tuân thủ Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định hiện hành về pháp luật Chứng khoán):**

**4.2.1.1 Nguyên tắc phân loại tài sản tài chính: (FVTPL, HTM, Các khoản cho vay, AFS)**

*Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ*

Tài sản tài chính được ghi nhận thông qua lãi/lỗ là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

*Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn*

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

*Các khoản tài chính sẵn sàng để bán*

Các khoản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được phân loại sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các khoản cho vay và các khoản phải thu;
- các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn;
- các tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi lỗ.

Đây là những tài sản tài chính được Công ty đầu tư nhưng không có mục tiêu đầu tư ngắn hạn và kể cả mục tiêu dài hạn cũng chưa xác định.

*Các khoản cho vay*

Các khoản cho vay thuộc danh mục TSTC của CTCK là các TSTC phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường

Các dạng cam kết cho vay được thực hiện:

- *Hợp đồng giao dịch ký quỹ*
- *Hợp đồng ứng trước tiền bán chứng khoán*

Rủi ro trong các nghiệp vụ cho vay theo quy định của Luật chứng khoán là tổn thất có khả năng xảy ra do khách hàng không thực hiện hoặc không có khả năng thực hiện một phần hoặc toàn bộ nghĩa vụ của mình theo cam kết vay, thì phải lập dự phòng rủi ro cụ thể và dự phòng chung cho cho những tổn thất có thể xảy ra đối với nợ cho vay của CTCK. Công ty chứng khoán sẽ lập dự phòng suy giảm giá trị cho vay bao gồm dự phòng cụ thể và dự phòng chung

4.2.1.2 *Nguyên tắc phân loại nợ tài chính: (Nợ vay, nợ vay tài sản tài chính, trái phiếu chuyển đổi, trái phiếu phát hành, nợ thuế tài sản tài chính, phải trả người bán, các nợ phải trả phát sinh trong hoạt động kinh doanh chứng khoán)*

*Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ*

Nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

▪ Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
- có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
- công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

▪ Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ.

*Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ*

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua lãi/ lỗ sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

4.2.2 *Nguyên tắc ghi nhận và phương pháp kế toán ghi nhận giá trị đánh giá lại các khoản đầu tư theo giá thị trường hoặc giá trị hợp lý (trong trường hợp không có giá trị thị trường) (tuân thủ các quy định hiện hành của pháp luật chứng khoán) hoặc giá gốc:*

4.2.2.1 Đối với Cổ phiếu

Cổ phiếu đã niêm yết được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá đóng cửa đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh và giá bình quân đối với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chứng khoán vốn chưa niêm yết được tự do mua bán trên thị trường phi tập trung (“OTC”) được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán trên cơ sở tham khảo giá giao dịch được cung cấp tối thiểu bởi ba công ty chứng khoán.

Chứng khoán đầu tư dài hạn là chứng khoán vốn chưa niêm yết nhưng không được tự do mua bán trên thị trường OTC được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Chứng khoán nợ được hạch toán theo giá gốc, được phân bổ dần, sử dụng lãi suất thực tế trừ đi dự phòng giảm giá dựa trên đánh giá của Ban Giám đốc công ty. Ban Giám đốc công ty xác định giá trị của khoản dự phòng giảm giá sau khi xem xét nguyên giá, điều kiện của thị trường, tình hình và kết quả hoạt động kinh doanh hiện tại và tương lai và dòng tiền dự kiến của tổ chức phát hành.

Dự phòng giảm giá chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn như đề cập ở trên được hoàn nhập khi việc tăng lên sau đó của giá trị có thể thu hồi là do sự kiện khách quan xảy ra sau khi khoản dự phòng được lập. Dự phòng chỉ được hoàn nhập đến mức tối đa bằng giá trị ghi sổ của khoản đầu tư khi chưa lập dự phòng.

Nguyên giá của chứng khoán sẵn sàng để bán và chứng khoán đầu tư dài hạn được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

4.2.2.2 Đối với công cụ thị trường tiền tệ:

Trong đó:

- Tiền gửi có kỳ hạn cố định theo các kỳ gửi khác nhau được đánh giá lại khi có khả năng bị tổn thất không thể thu hồi và mức độ rủi ro.

4.3 **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định hữu hình**

(i) **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến, và chi phí để tháo dỡ, di dời tài sản và khôi phục hiện trường tại địa điểm đặt tài sản. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà chi phí phát sinh. Trong các trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản nguyên giá tăng thêm của tài sản cố định hữu hình.

(ii) **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

- nhà cửa: 10 năm
- dụng cụ văn phòng: 03 – 05 năm

4.4 **Nguyên tắc ghi nhận tài sản cố định vô hình**

Tài sản cố định vô hình bao gồm phần mềm máy vi tính. Giá mua của phần mềm vi tính mới mà phần mềm vi tính này không là một bộ phận không thể tách rời với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được phân bổ theo phương pháp đường thẳng từ 3 đến 10 năm

4.5 **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày về sự suy giảm giá trị của tài sản phi tiền tệ**

4.6 **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Công ty con, công ty liên doanh, liên kết)**

Khoản đầu tư ban đầu được ghi nhận theo phương pháp giá gốc. Khi được chia lợi nhuận từ bên nhận đầu tư, Công ty ghi nhận vào kết quả kinh doanh trong kỳ được nhận.

4.7 **Nguyên tắc ghi nhận và trình bày các khoản nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn, dài hạn**

Tiền nhận ký quỹ không thuộc tài sản của Công ty. Khi nhận được tiền ký quỹ theo các cam kết của hợp đồng kinh tế, Công ty ghi nhận tách biệt theo từng đối tượng và thực hiện hoàn trả đầy đủ sau khi kết thúc hợp đồng kinh tế.

4.8 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu ngắn hạn, dài hạn**

4.8.1 **Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu về tài sản tài chính:**

(a) **Phải thu và dự thu cổ tức:**

Cổ tức, lợi nhuận được chia phát sinh từ các TSTC thuộc danh mục đầu tư của Công ty được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức từ quyền sở hữu cổ phiếu đã được xác lập (tại ngày không hưởng quyền) đối với các cổ phiếu hình thành trước ngày không hưởng quyền và có Thông báo chia cổ tức của Tổ chức phát hành đã xác lập (theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên về chia cổ tức).

Cổ tức không được ghi nhận cho Công ty đối với các cổ phiếu giao dịch sau ngày không hưởng quyền.

(b) **Phải thu và dự thu tiền lãi các tài sản tài chính:**

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa nhận được tiền:

Tiền lãi phát sinh từ các tài khoản tài chính của Công ty được ghi nhận trên cơ sở lãi dồn tích theo thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ kế toán.

- Phải thu và dự thu tiền lãi đến kỳ nhưng chưa đến kỳ nhận lãi:

Hàng tháng, Công ty dự thu các khoản lãi phát sinh từ các tài sản tài chính theo lãi suất thực tế và thời gian phát sinh trong kỳ

**4.8.2 Nguyên tắc và phương pháp kế toán các khoản phải thu khác :**

Các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá.

**4.8.3 Nguyên tắc và phương pháp kế toán dự phòng nợ phải thu khó đòi:**

Các khoản phải thu từ giao dịch chứng khoán và các khoản phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Theo Thông tư 228, mức trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

*Thời gian quá hạn*

*Mức trích dự phòng*

|                                              |      |
|----------------------------------------------|------|
| Từ trên sáu (06) tháng đến dưới một (01) năm | 30%  |
| Từ một (01) năm đến dưới hai (02) năm        | 50%  |
| Từ hai (02) năm đến dưới ba (03) năm         | 70%  |
| Trên ba (03) năm                             | 100% |

**4.8.4 Nguyên tắc và phương pháp kế toán thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:**

Thuế Thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp khoản thuế thu nhập phát sinh liên quan đến các khoản mục được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu, khi đó khoản thuế thu nhập này cũng được ghi nhận thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp số dư nợ trên bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị xác định theo mục đích thuế. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức thu hồi hoặc thanh toán dự kiến đối với giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận tương ứng với mức lợi nhuận chịu thuế chắc chắn trong tương lai mà lợi nhuận đó có thể dùng để khấu trừ với tài sản thuế thu nhập này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm khi không còn chắc chắn thu được các lợi ích về thuế liên quan này.

**4.8.5 Nguyên tắc phân phối lợi nhuận của CTCK: (cho cổ đông hoặc thành viên góp vốn, các quỹ của CTCK).**

Công ty thực hiện việc trích lập các quỹ dưới đây trước khi phân bổ lợi nhuận:

|                                  | <b>Tỷ lệ trích lập hàng năm</b> | <b>Số dư tối đa</b> |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------|
| Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ : | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |
| Quỹ dự phòng tài chính :         | 5% lợi nhuận sau thuế           | 10% vốn điều lệ     |

**4.9 Nguyên tắc và phương pháp kế toán ghi nhận các khoản doanh thu, thu nhập CTCK:**

**4.9.1 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu và dự thu cổ tức, tiền lãi từ các tài sản tài chính:**

**(i) Doanh thu hoạt động môi giới chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ môi giới chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi giao dịch chứng khoán đã hoàn thành.

**(ii) Doanh thu hoạt động đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tự doanh chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Công ty nhận được Thông báo thanh toán cho các giao dịch kinh doanh chứng khoán từ Trung tâm Lưu ký Chứng khoán Việt Nam (đối với chứng khoán niêm yết) và thỏa thuận chuyển nhượng tài sản đã được hoàn tất (đối với chứng khoán chưa niêm yết).

Doanh thu tiền lãi từ trái phiếu được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sử dụng lãi suất thực tế.

**(iii) Doanh thu tư vấn đầu tư chứng khoán**

Doanh thu từ hoạt động tư vấn đầu tư được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo tiến độ hoàn thành giao dịch tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Tiến độ hoàn thành được đánh giá trên cơ sở xem xét các công việc đã được thực hiện.

**(iv) Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán**

Doanh thu từ dịch vụ lưu ký chứng khoán được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi dịch vụ được cung cấp.

**(v) Doanh thu từ tiền lãi**

Doanh thu từ tiền lãi được ghi nhận theo tỷ lệ tương ứng với thời gian dựa trên số dư gốc và lãi suất áp dụng.

**(vi) Doanh thu từ cổ tức**

Doanh thu từ cổ tức được ghi nhận khi quyền nhận cổ tức được xác lập.

**4.10 Nguyên tắc ghi nhận doanh thu tài chính, chi phí hoạt động tài chính:**

Ghi nhận chi phí lãi vay: Chi phí vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

**4.11 Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành:**

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến năm trước.

**5. Các chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK**

Do luật kế toán chưa thông qua nên việc đánh giá lại các khoản mục đầu tư theo giá trị hợp lý công ty chưa thực hiện. Chính sách định giá các tài sản tài chính thuộc Danh mục tài sản tài chính của CTCK theo nguyên tắc giá gốc

**6. Thông tin bổ sung cho các Báo cáo tài chính****A Thuyết minh về Báo cáo tình hình tài chính**

|                                                     | 30/06/2018             | 31/12/2017             |
|-----------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>1 Tiền và các khoản tương đương tiền</b>         |                        |                        |
| Tiền gửi ngân hàng cho hoạt động CTCK               | 186,584,892,264        | 236,725,189,241        |
| Tiền gửi bù trừ và thanh toán giao dịch chứng khoán | 8,349,177              | 36,204,819             |
| Các khoản tương đương tiền                          | 372,000,000,000        | 100,000,000,000        |
| <b>Cộng</b>                                         | <b>558,593,241,441</b> | <b>336,761,394,060</b> |

|                                                                |                                                             |                                                           |                          |
|----------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|
| 2                                                              | <b>Giá trị khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</b>     |                                                           |                          |
| <b>CHỈ TIÊU</b>                                                | <b>Khối lượng giao dịch thực hiện trong năm</b>             | <b>Giá trị khối lượng dịch thực hiện trong năm (Tr.đ)</b> |                          |
| <b>a) Của CTCK</b>                                             |                                                             |                                                           |                          |
| - Cổ phiếu                                                     | 99,093,652                                                  | 3,157,685                                                 |                          |
| - Trái phiếu                                                   | 195,700,197                                                 | 65,060,547                                                |                          |
| - Chứng khoán khác                                             | -                                                           | -                                                         |                          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>294,793,849</b>                                          | <b>68,218,232</b>                                         |                          |
| <b>b) Của Nhà đầu tư</b>                                       |                                                             |                                                           |                          |
| - Cổ phiếu                                                     | 5,992,338,933                                               | 149,826,758                                               |                          |
| - Trái phiếu                                                   | 4,696,902                                                   | 484,295                                                   |                          |
| - Chứng khoán khác                                             | 7,132,747                                                   | 298,683,002                                               |                          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>6,004,168,582</b>                                        | <b>448,994,055</b>                                        |                          |
| 3                                                              | <b>Các loại tài sản tài chính</b>                           |                                                           |                          |
| 3.1                                                            | <b>Tài sản tài chính ghi nhận thông qua lãi/lỗ (FVTPL):</b> |                                                           |                          |
|                                                                |                                                             | 30/06/2018                                                | 31/12/2017               |
| <b>Tài sản FVTPL</b>                                           |                                                             |                                                           |                          |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                                          | <b>Giá trị hợp lý</b>                                       | <b>Giá trị ghi sổ</b>                                     | <b>Giá trị hợp lý</b>    |
| Cổ phiếu                                                       | 1,076,448,102,401                                           | 1,044,511,942,692                                         | 985,074,787,886          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>1,076,448,102,401</b>                                    | <b>1,044,511,942,692</b>                                  | <b>985,074,787,886</b>   |
|                                                                |                                                             |                                                           | <b>976,920,809,411</b>   |
| 3.2                                                            | <b>Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM)</b>          |                                                           |                          |
| <b>a. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) ngắn hạn</b> |                                                             |                                                           |                          |
|                                                                |                                                             | 30/06/2018                                                | 31/12/2017               |
| <b>Tài sản HTM</b>                                             |                                                             |                                                           |                          |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                                          | <b>Giá trị hợp lý</b>                                       | <b>Giá trị ghi sổ</b>                                     | <b>Giá trị hợp lý</b>    |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 3 tháng đến 1 năm              | 3,972,330,000,000                                           |                                                           | 2,258,215,032,772        |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>3,972,330,000,000</b>                                    |                                                           | <b>2,258,215,032,772</b> |
| <b>b. Các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn (HTM) dài hạn</b>  |                                                             |                                                           |                          |
|                                                                |                                                             | 30/06/2018                                                | 31/12/2017               |
| <b>Tài sản HTM</b>                                             |                                                             |                                                           |                          |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                                          | <b>Giá trị hợp lý</b>                                       | <b>Giá trị ghi sổ</b>                                     | <b>Giá trị hợp lý</b>    |
| Tiền gửi có kỳ hạn còn lại trên 1 năm                          | 100,000,000,000                                             |                                                           | 300,000,000,000          |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>100,000,000,000</b>                                      |                                                           | <b>300,000,000,000</b>   |
| 3.3                                                            | <b>Tài sản tài chính sẵn sàng để bán (AFS)</b>              |                                                           |                          |
|                                                                |                                                             | 30/06/2018                                                | 31/12/2017               |
| <b>Tài sản AFS</b>                                             |                                                             |                                                           |                          |
| <b>Giá trị ghi sổ</b>                                          | <b>Giá trị hợp lý</b>                                       | <b>Giá trị ghi sổ</b>                                     | <b>Giá trị hợp lý</b>    |
| Chứng khoán vốn                                                | 7,500,000,000                                               | 7,500,000,000                                             | 7,500,000,000            |
| Chứng khoán nợ                                                 | 534,206,525,229                                             | 534,206,525,229                                           | 740,522,000,000          |
| Trong đó:                                                      |                                                             |                                                           |                          |
| - Trái phiếu Chính Phủ                                         | 528,627,200,000                                             | 528,627,200,000                                           | 738,522,000,000          |
| - Trái phiếu doanh nghiệp                                      | 5,579,325,229                                               | 5,579,325,229                                             | 2,000,000,000            |
| <b>Cộng</b>                                                    | <b>541,706,525,229</b>                                      | <b>541,706,525,229</b>                                    | <b>748,022,000,000</b>   |
|                                                                |                                                             |                                                           | <b>748,022,000,000</b>   |

**3.4 Các khoản cho vay và phải thu**

| Khoản cho vay và phải thu      | 30/06/2018               |                | 31/12/2017               |                |
|--------------------------------|--------------------------|----------------|--------------------------|----------------|
|                                | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý | Giá trị ghi sổ           | Giá trị hợp lý |
| Cho vay margin                 | 2,751,803,914,886        |                | 2,995,455,825,850        |                |
| Ứng trước tiền bán chứng khoán | 191,904,229,950          |                | 135,403,622,443          |                |
| <b>Cộng</b>                    | <b>2,943,708,144,836</b> | <b>-</b>       | <b>3,130,859,448,293</b> | <b>-</b>       |

**4 Dự phòng suy giảm giá trị tài sản tài chính và tài sản nhận thế chấp**  
(Xem phụ lục 01)**5 Các khoản phải thu****5.1 Các khoản phải thu và dự thu cổ tức, tiền lãi các TSTC**

|                               | 30/06/2018            | 31/12/2017            |
|-------------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Dự thu cổ tức                 | 19,218,476,200        | -                     |
| Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn | 25,216,275,413        | 13,098,198,628        |
| Dự thu lãi các khoản cho vay  | 39,144,603,001        | 39,617,764,052        |
| <b>Cộng</b>                   | <b>83,579,354,614</b> | <b>52,715,962,680</b> |

**5.2 Các khoản phải thu khác**

|                                             | 30/06/2018           | 31/12/2017            |
|---------------------------------------------|----------------------|-----------------------|
| Phải thu cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc | 1,963,775,333        | 1,963,775,333         |
| Phải thu ứng lương cho công nhân viên       | 2,246,155,182        | -                     |
| Phải thu khác                               | 4,669,367,072        | 10,557,879,183        |
| <b>Cộng</b>                                 | <b>8,879,297,587</b> | <b>12,521,654,516</b> |

**6 Dự phòng phải thu khó đòi**

|                                        | 30/06/2018           | 31/12/2017           |
|----------------------------------------|----------------------|----------------------|
| Phải thu cán bộ nhân viên đã nghỉ việc | 1,963,775,333        | 1,963,775,333        |
| Phải thu khác                          | 2,699,439,096        | 2,699,439,096        |
| <b>Cộng</b>                            | <b>4,663,214,429</b> | <b>4,663,214,429</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội  
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

|           |                                                                          |                        |                        |
|-----------|--------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>7</b>  | <b>Chi phí trả trước</b>                                                 |                        |                        |
| a         | Chi phí trả trước ngắn hạn                                               | <b>30/06/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|           | Số dư tại ngày 1 tháng 1                                                 | 7,643,095,365          | 5,835,778,600          |
|           | Tăng trong năm                                                           | 12,896,689,250         | 26,719,462,684         |
|           | Phân bổ trong năm                                                        | (13,634,907,433)       | (24,510,032,170)       |
|           | Thanh lý trong kỳ                                                        | (84,624,008)           | (402,113,749)          |
|           | <b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>                                            | <b>6,820,253,174</b>   | <b>7,643,095,365</b>   |
| b         | Chi phí trả trước dài hạn                                                | <b>30/06/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|           | Số dư tại ngày 1 tháng 1                                                 | 4,532,684,024          | 7,144,232,309          |
|           | Tăng trong năm                                                           | 2,648,450,810          | 3,475,499,293          |
|           | Phân bổ trong năm                                                        | (2,565,926,584)        | (6,078,000,078)        |
|           | Thanh lý trong kỳ                                                        | -                      | (9,047,500)            |
|           | <b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>                                            | <b>4,615,208,250</b>   | <b>4,532,684,024</b>   |
| <b>8</b>  | <b>Tình hình tăng, giảm tài sản cố định hữu hình</b><br>(Xem phụ lục 02) |                        |                        |
| <b>9</b>  | <b>Tình hình tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>                      | <b>30/06/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|           | <b>Nguyên giá</b>                                                        |                        |                        |
|           | Số dư tại ngày 1 tháng 1                                                 | 78,230,908,391         | 66,725,200,461         |
|           | Tăng trong năm                                                           | 1,113,612,000          | 4,696,348,930          |
|           | Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang                                | -                      | 6,809,359,000          |
|           | <b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>                                            | <b>79,344,520,391</b>  | <b>78,230,908,391</b>  |
|           | <b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>                                            |                        |                        |
|           | Số dư tại ngày 1 tháng 1                                                 | 53,126,575,887         | 43,411,922,925         |
|           | Khấu hao trong năm                                                       | 5,323,729,474          | 9,714,652,962          |
|           | <b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>                                            | <b>58,450,305,361</b>  | <b>53,126,575,887</b>  |
|           | <b>Giá trị còn lại</b>                                                   |                        |                        |
|           | Số dư tại ngày 1 tháng 1                                                 | 25,104,332,504         | 23,313,277,536         |
|           | <b>Số dư tại ngày cuối kỳ</b>                                            | <b>20,894,215,030</b>  | <b>25,104,332,504</b>  |
| <b>10</b> | <b>Phải trả hoạt động giao dịch chứng khoán</b>                          | <b>30/06/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
| 10.1      | Phải trả cho Sở Giao dịch chứng khoán                                    | 5,802,387,976          | 6,306,339,228          |
| 10.2      | Phải trả về chứng khoán giao, nhận đại lý phát hành                      |                        |                        |
| 10.3      | Phải trả Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam (VSD)                     |                        |                        |
| 10.4      | Phải trả mua các tài sản tài chính                                       | 539,450,245,620        | 757,423,894,000        |
| 10.5      | Phải trả tổ chức, cá nhân khác                                           |                        |                        |
|           | <b>Cộng</b>                                                              | <b>545,252,633,596</b> | <b>763,730,233,228</b> |

|           |                                                                               |                          |                           |                           |                          |
|-----------|-------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------|---------------------------|--------------------------|
| <b>11</b> | <b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>                                    |                          |                           |                           |                          |
|           |                                                                               | <b>30/06/2018</b>        | <b>31/12/2017</b>         |                           |                          |
|           | Thuế Thu nhập doanh nghiệp                                                    | 15,014,089,634           | 25,638,260,143            |                           |                          |
|           | Thuế Thu nhập cá nhân                                                         | 17,387,606,662           | 17,082,141,923            |                           |                          |
|           | Thuế Giá trị gia tăng                                                         | 81,656,301               | 346,986,431               |                           |                          |
|           | Các loại thuế khác (thuế nhà thầu)                                            | -                        | -                         |                           |                          |
|           | Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác                              |                          |                           |                           |                          |
|           | <b>Cộng</b>                                                                   | <b>32,483,352,597</b>    | <b>43,067,388,497</b>     |                           |                          |
| <b>12</b> | <b>Chi phí phải trả</b>                                                       |                          |                           |                           |                          |
|           |                                                                               | <b>30/06/2018</b>        | <b>31/12/2017</b>         |                           |                          |
|           | Lãi vay/ lãi trái phiếu phát hành phải trả                                    | 37,076,632,292           | 14,762,319,630            |                           |                          |
|           | Chi phí phải trả khác                                                         | 2,435,419,511            | 702,668,519               |                           |                          |
|           | <b>Cộng</b>                                                                   | <b>39,512,051,803</b>    | <b>15,464,988,149</b>     |                           |                          |
| <b>13</b> | <b>Phải trả người bán</b>                                                     |                          |                           |                           |                          |
|           |                                                                               | <b>30/06/2018</b>        | <b>31/12/2017</b>         |                           |                          |
|           | Cty CP tư vấn xây dựng và TM Thái Dương                                       | 5,000,000                | 5,000,000                 |                           |                          |
|           | Công ty TNHH Thương mại và quảng cáo TD                                       | 5,593,933                | 5,593,933                 |                           |                          |
|           | Viện nghiên cứu Công nghệ rừng                                                | 501,600                  | 501,600                   |                           |                          |
|           | Công ty TNHH SL International                                                 | -                        | -                         |                           |                          |
|           | Cty TNHH XD Trang trí nội thất Thắng Tam                                      | -                        | 20,744,340                |                           |                          |
|           | Công ty TNHH Chống thấm AWA                                                   | 46,496,182               | 46,496,182                |                           |                          |
|           | Công ty TNHH Duong Đông                                                       | 115,000,000              | 115,000,000               |                           |                          |
|           | CTCP Giải pháp phần mềm Tài chính                                             | 2,361,200,000            | 2,361,200,000             |                           |                          |
|           | <b>Cộng</b>                                                                   | <b>2,533,791,715</b>     | <b>2,554,536,055</b>      |                           |                          |
| <b>14</b> | <b>Phải trả, phải nộp khác</b>                                                |                          |                           |                           |                          |
|           |                                                                               | <b>30/06/2018</b>        | <b>31/12/2017</b>         |                           |                          |
|           | Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn                                                 | 22,215,962               | 599,595,962               |                           |                          |
|           | Phải trả khác                                                                 | 436,292,189              | 1,453,180,715             |                           |                          |
|           | <b>Cộng</b>                                                                   | <b>458,508,151</b>       | <b>2,052,776,677</b>      |                           |                          |
| <b>15</b> | <b>Vay (chi tiết theo các loại vay phát sinh trong kỳ hoạt động của CTCK)</b> |                          |                           |                           |                          |
|           | <b>Loại vay ngắn hạn</b>                                                      | <b>Số dư vay đầu kỳ</b>  | <b>Số vay trong kỳ</b>    | <b>Số trả trong kỳ</b>    | <b>Số dư cuối kỳ</b>     |
|           | - Vay ngân hàng                                                               | 4,351,896,422,610        | 39,572,735,461,671        | 39,338,083,061,346        | 4,586,548,822,935        |
|           | - Vay cá nhân                                                                 | -                        | -                         | -                         | -                        |
|           | - Vay của đối tượng khác                                                      | -                        | -                         | -                         | -                        |
|           | <b>Cộng</b>                                                                   | <b>4,351,896,422,610</b> | <b>39,572,735,461,671</b> | <b>39,338,083,061,346</b> | <b>4,586,548,822,935</b> |
|           | - Các loại Vay ngắn hạn khác                                                  | -                        | -                         | -                         | -                        |
|           | <b>Tổng cộng</b>                                                              | <b>4,351,896,422,610</b> | <b>39,572,735,461,671</b> | <b>39,338,083,061,346</b> | <b>4,586,548,822,935</b> |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội  
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

|           |                                                                                                                                                                                                                                    |                        |                        |
|-----------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|
| <b>16</b> | <b>Tiền nộp Quỹ Hỗ trợ thanh toán</b>                                                                                                                                                                                              | <b>30/06/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|           | - Tiền nộp ban đầu                                                                                                                                                                                                                 | 20,000,000,000         | 18,257,761,747         |
|           | - Tiền nộp bổ sung                                                                                                                                                                                                                 | -                      | 705,758,183            |
|           | - Tiền lãi phân bổ trong năm                                                                                                                                                                                                       | -                      | 1,036,480,070          |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>20,000,000,000</b>  | <b>20,000,000,000</b>  |
| <b>17</b> | <b>Lợi nhuận chưa phân phối</b>                                                                                                                                                                                                    | <b>30/06/2018</b>      | <b>31/12/2017</b>      |
|           | Lợi nhuận đã thực hiện chưa phân phối                                                                                                                                                                                              | 671,160,068,321        | 712,006,306,462        |
|           | Lợi nhuận chưa thực hiện                                                                                                                                                                                                           | 95,746,633,561         | 69,955,595,091         |
|           | <b>Cộng</b>                                                                                                                                                                                                                        | <b>766,906,701,882</b> | <b>781,961,901,553</b> |
| <b>18</b> | <b>Tình hình phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn</b>                                                                                                                                                        | <b>Năm 2018</b>        | <b>Năm 2017</b>        |
| 1         | Lãi đã thực hiện chưa phân phối năm trước (tại 31/12/2017)                                                                                                                                                                         | 712,006,306,462        | 354,791,006,867        |
| 2         | Lỗ chưa thực hiện tính đến: 31/12/2017                                                                                                                                                                                             | -                      | -                      |
| 3         | Lỗ/lãi đã thực hiện năm nay tính từ 1/1/2018 đến 30/06/2018                                                                                                                                                                        | 217,442,368,119        | 407,519,635,646        |
| 4         | Cơ sở lợi nhuận phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn tính đến 30/06/2018 (4)=(1-2 +/-3)                                                                                                                               | 929,448,674,581        | 762,310,642,513        |
| 5         | Số trích các quỹ từ lợi nhuận                                                                                                                                                                                                      | 41,858,845,260         | 50,304,336,051         |
|           | <i>Quỹ dự trữ tài chính</i>                                                                                                                                                                                                        | -                      | 20,375,981,782         |
|           | <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>                                                                                                                                                                                              | -                      | 20,375,981,782         |
|           | <i>Quỹ khen thưởng</i>                                                                                                                                                                                                             | 41,858,845,260         | 9,552,372,487          |
| 6         | Số lãi phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn năm nay tại 31/12/2017 (5)=(4*Tỷ lệ Phân phối thu nhập cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn theo Điều lệ CTCK và Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông, Đại hội thành viên ) | 216,429,761,000        | -                      |
| 7         | Thuế phải nộp tính trên thu nhập phân phối cho Nhà đầu tư sở hữu Cổ phiếu (7)=(6*Thuế suất có liên quan)                                                                                                                           | 2,801,562,950          | -                      |
| 8         | Tổng thu nhập phân phối cho cổ đông hoặc các thành viên góp vốn (8)=(6-7)                                                                                                                                                          | 213,628,198,050        | -                      |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội  
 Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

**B Thuyết minh về Báo cáo thu nhập toàn diện**  
**19 Thu nhập**  
**19.1 Lãi từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ**  
**a. Lãi bán các TSTC FVTPL**

| Năm 2018                 | Số lượng bán | Tổng giá trị bán   | Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lãi bán chứng khoán trong năm |
|--------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|-------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết        | 20,912,338   | 702,479,172,100    | 625,480,586,640                                               | 76,998,585,460                |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 3,900,000    | 126,816,441,644    | 118,874,900,000                                               | 7,941,541,644                 |
| Trái phiếu niêm yết      | 49,343,598   | 5,512,032,904,818  | 5,506,680,905,907                                             | 5,351,998,911                 |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 15,994,443   | 10,169,672,794,022 | 10,119,288,803,561                                            | 50,383,990,461                |
|                          | 90,150,379   | 16,511,001,312,584 | 16,370,325,196,108                                            | 140,676,116,476               |

**b Cổ tức, tiền lãi phát sinh từ các TSTC FVTPL**

|                 | 30/06/2018     |                | 30/06/2017     |
|-----------------|----------------|----------------|----------------|
|                 | Kỳ này         | Lũy kế         |                |
| Thu nhập cổ tức | 24,038,226,675 | 26,050,161,575 | 29,978,541,821 |
|                 | 24,038,226,675 | 26,050,161,575 | 29,978,541,821 |

**c Lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

|                                    | 30/06/2018     |                 | 30/06/2017     |
|------------------------------------|----------------|-----------------|----------------|
|                                    | Kỳ này         | Lũy kế          |                |
| Thu nhập từ lãi tiền gửi có kỳ hạn | 66,689,127,799 | 115,805,862,297 | 93,478,397,298 |
|                                    | 66,689,127,799 | 115,805,862,297 | 93,478,397,298 |

**d Lãi từ các khoản cho vay và phải thu**

|                                                                         | 30/06/2018      |                 | 30/06/2017      |
|-------------------------------------------------------------------------|-----------------|-----------------|-----------------|
|                                                                         | Kỳ này          | Lũy kế          |                 |
| Thu nhập lãi cho vay giao dịch ký quỹ                                   | 112,288,259,895 | 226,161,428,646 | 139,518,769,010 |
| Thu nhập lãi từ hoạt động ứng trước tiền bán chứng khoán cho khách hàng | 6,045,715,351   | 13,324,605,171  | 8,136,553,434   |
|                                                                         | 118,333,975,246 | 239,486,033,817 | 147,655,322,444 |

**e Lãi từ các TSTC sẵn sàng để bán**

|                         | 30/06/2018    |               | 30/06/2017     |
|-------------------------|---------------|---------------|----------------|
|                         | Kỳ này        | Lũy kế        |                |
| Thu nhập lãi trái phiếu | 1,552,699,964 | 1,598,700,000 | 21,541,060,289 |
|                         | 1,552,699,964 | 1,598,700,000 | 21,541,060,289 |

**19.2 Lỗ từ các TSTC ghi nhận thông qua lãi/lỗ****a. Lỗ bán các TSTC FVTPL**

| Năm 2018                 | Số lượng bán | Tổng giá trị bán   | Tổng giá vốn bình quân gia quyền tính đến cuối ngày giao dịch | Lỗ bán chứng khoán trong năm |
|--------------------------|--------------|--------------------|---------------------------------------------------------------|------------------------------|
| Cổ phiếu niêm yết        | 21,867,839   | 541,691,288,538    | 613,971,009,564                                               | (72,279,721,026)             |
| Cổ phiếu chưa niêm yết   | 247,005      | 1,403,550,000      | 2,010,150,000                                                 | (606,600,000)                |
| Trái phiếu niêm yết      | 29,370,000   | 3,155,466,240,000  | 3,156,372,800,000                                             | (906,560,000)                |
| Trái phiếu chưa niêm yết | 3,328,432    | 13,970,738,627,500 | 14,023,907,858,602                                            | (53,169,231,102)             |
|                          | 54,813,276   | 17,669,299,706,038 | 17,796,261,818,166                                            | (126,962,112,128)            |

**20 Doanh thu hoạt động tài chính**

| STT | Loại doanh thu hoạt động tài chính                           | 30/06/2018           |                      | 30/06/2017           |
|-----|--------------------------------------------------------------|----------------------|----------------------|----------------------|
|     |                                                              | Kỳ này               | Lũy kế               |                      |
|     | Lãi tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng | 1,565,942,343        | 3,934,962,750        | 2,418,072,260        |
|     | <b>Cộng</b>                                                  | <b>1,565,942,343</b> | <b>3,934,962,750</b> | <b>2,418,072,260</b> |

**21 Chi phí tài chính**

| STT | Loại chi phí tài chính | 30/06/2018            |                        | 30/06/2017            |
|-----|------------------------|-----------------------|------------------------|-----------------------|
|     |                        | Kỳ này                | Lũy kế                 |                       |
|     | Chi phí lãi vay        | 72,378,527,506        | 124,185,535,640        | 97,591,060,714        |
|     | <b>Cộng</b>            | <b>72,378,527,506</b> | <b>124,185,535,640</b> | <b>97,591,060,714</b> |

**22 Chi phí quản lý CTCK**

| Loại chi phí quản lý CTCK         | 30/06/2018            |                        | 30/06/2017             |
|-----------------------------------|-----------------------|------------------------|------------------------|
|                                   | Kỳ này                | Lũy kế                 |                        |
| Lương và các chi phí có liên quan | 42,307,352,233        | 83,044,065,617         | 66,614,811,329         |
| Chi phí văn phòng phẩm            | 195,630,885           | 393,013,602            | 306,762,070            |
| Chi phí công cụ, dụng cụ          | 871,603,627           | 1,713,394,202          | 1,555,017,865          |
| Chi phí khấu hao TSCĐ             | 4,798,520,937         | 9,578,809,746          | 9,408,658,933          |
| Chi phí thuế, phí và lệ phí       | 16,340,000            | 74,288,000             | 105,561,000            |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài         | 15,806,406,978        | 30,799,624,160         | 28,412,475,333         |
| Chi phí khác                      | -                     | -                      | -                      |
| <b>Cộng</b>                       | <b>63,995,854,660</b> | <b>125,603,195,327</b> | <b>106,403,286,530</b> |

|    |                                                                                                                       |                   |                   |                    |
|----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|-------------------|--------------------|
| 23 | <b>Thu nhập khác</b>                                                                                                  | <b>30/06/2018</b> |                   | <b>30/06/2017</b>  |
|    | <b>Chi tiết thu nhập khác</b>                                                                                         | <b>Kỳ này</b>     | <b>Lũy kế</b>     |                    |
|    | Thu nhập từ thanh lý tài sản                                                                                          | -                 | -                 | -                  |
|    | Thu nhập khác                                                                                                         | 26,676,974        | 77,550,214        | 338,574,389        |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                           | <b>26,676,974</b> | <b>77,550,214</b> | <b>338,574,389</b> |
| 24 | <b>Chi phí khác</b>                                                                                                   | <b>30/06/2018</b> |                   | <b>30/06/2017</b>  |
|    | <b>Chi tiết chi phí khác</b>                                                                                          | <b>Kỳ này</b>     | <b>Lũy kế</b>     |                    |
|    | Chi phí khác                                                                                                          | -                 | -                 | 7,973,858          |
|    | <b>Cộng</b>                                                                                                           | -                 | -                 | <b>7,973,858</b>   |
| 25 | <b>Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp</b>                                                                             | <b>30/06/2018</b> |                   | <b>30/06/2017</b>  |
|    | <b>Chi tiết chi phí thuế TNDN</b>                                                                                     | <b>Kỳ này</b>     | <b>Lũy kế</b>     |                    |
| 1. | Chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                                                  | 15,014,089,634    | 47,496,273,244    | 41,178,990,071     |
|    | <i>- Chi phí thuế Thu nhập CTCK tính trên Thu nhập chịu thuế năm hiện hành</i>                                        | 15,014,089,634    | 47,496,273,244    | 41,178,990,071     |
|    | <i>- Điều chỉnh Chi phí thuế Thu nhập CTCK của các năm trước vào Chi phí thuế Thu nhập hiện hành năm nay</i>          |                   |                   |                    |
| 2. | Tổng chi phí thuế thu nhập CTCK hiện hành                                                                             | 15,014,089,634    | 47,496,273,244    | 41,178,990,071     |
| 3. | Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại                                                                                   | 6,535,575,951     | 6,447,759,617     | 26,435,797,146     |
|    | <i>- Chi phí thuế thu nhập CTCK hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế</i>                | 6,535,575,951     | 6,447,759,617     | 26,435,797,146     |
|    | <i>- Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế Thu nhập hoãn lại</i>       | -                 | -                 | -                  |
|    | <i>- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ</i>        | -                 | -                 | -                  |
|    | <i>- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng</i> | -                 | -                 | -                  |
|    | <i>- Thu nhập thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế Thu nhập hoãn lại phải trả</i>     | -                 | -                 | -                  |
| 4. | Tổng Chi phí thuế Thu nhập doanh nghiệp hoãn lại                                                                      | 6,535,575,951     | 6,447,759,617     | 26,435,797,146     |

**27 Lũy kế báo cáo thu nhập toàn diện**

| Chỉ tiêu                                              | Số dư đầu kỳ           | Số phát sinh           | Thay đổi từ<br>vốn chủ sở hữu và<br>ghi nhận vào kết quả<br>kinh doanh | Số dư cuối kỳ          |
|-------------------------------------------------------|------------------------|------------------------|------------------------------------------------------------------------|------------------------|
| A                                                     | 1                      | 2                      | 3                                                                      | 4                      |
| Lợi nhuận đã thực<br>hiện sau thuế<br>TNDN            | 712,006,306,462        | 217,442,368,119        | (258,288,606,260)                                                      | 671,160,068,321        |
| Lợi nhuận chưa<br>thực hiện sau thuế<br>TNDN hoãn lại | 69,955,595,091         | 25,791,038,470         | -                                                                      | 95,746,633,561         |
| <b>Cộng</b>                                           | <b>781,961,901,553</b> | <b>243,233,406,589</b> | <b>(258,288,606,260)</b>                                               | <b>766,906,701,882</b> |

**28 Nghiệp vụ với các bên liên quan**

**28.1 Danh sách và mối quan hệ với các bên liên quan có quan hệ kinh tế phát sinh**

| <u>Danh sách bên liên quan</u>                                 | <u>Mối quan hệ</u>                                               |
|----------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------|
| Phạm Minh Hương                                                | CT HĐQT                                                          |
| Vũ Hiền                                                        | TV HĐQT                                                          |
| Tổng Công ty CP Bảo hiểm Bưu điện                              | CT HĐQT đồng thời là TV HĐQT của PTI                             |
| Công ty CP Ong Trung ương                                      | CT HĐQT đồng thời là CT HĐQT của OTW                             |
| Công ty TNHH Quản lý Đầu tư H&H                                | CTHĐQT đồng thời là CT HĐTV                                      |
| Công ty CP Tập đoàn Đầu tư I.P.A                               | TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA                             |
| Công ty TNHH Một thành viên tài chính IPA                      | TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty; cổ đông lớn           |
| Công ty CP Điện nông thôn Trà Vinh                             | TV HĐQT VND đồng thời là TV HĐQT ĐTV                             |
| Công ty CP Năng lượng Bắc Hà                                   | TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Bắc Hà                          |
| Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu                                     | TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT Hòn Ngọc Á Châu                 |
| Công ty TNHH Bất động sản ANVIE                                | TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐTV ANVIE                           |
| Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD                                  | TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEFOOD                        |
| Công ty Cp Dịch vụ HOMEDIRECT                                  | TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT HOMEDIRECT                      |
| Công ty CP Thương mại và Đầu tư IPA Cửu Long                   | TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT IPA Cửu Long                    |
| Công ty CP Cơ khí Ngành In                                     | TV HĐQT VND đồng thời là CT HĐQT CKI                             |
| Công ty TNHH Một thành viên Quản lý quỹ đầu tư chứng khoán IPA | TV HĐQT VND đồng thời là Chủ tịch Công ty IPAAM;<br>-Công ty con |
| Công ty CP Du lịch – Dịch vụ Hội An                            | TVĐQT VND đồng thời là TV HĐQT HOT                               |

**28.2 Giao dịch với các bên liên quan**

Số dư và các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan tại ngày 30/06/2018 và cho kỳ báo cáo kết thúc cùng ngày như sau:

|                                                              | Giá trị giao dịch   |                     | Số dư tại ngày    |                   |
|--------------------------------------------------------------|---------------------|---------------------|-------------------|-------------------|
|                                                              | 6 tháng 2018<br>VND | 6 tháng 2017<br>VND | 30/06/2018<br>VND | 31/12/2017<br>VND |
| <b>Hội đồng Quản trị, Ban Tổng Giám đốc, Ban Kiểm soát</b>   |                     |                     |                   |                   |
| Tiền lương và thưởng                                         | 12,150,000,000      | 1,800,000,000       | -                 | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Tập đoàn Đầu tư IPA</b>                   |                     |                     |                   |                   |
| Chi phí thuê/ quản lý văn phòng                              | 4,724,456,409       | 4,952,666,235       | -                 | -                 |
| Mua công ty con                                              |                     | 22,000,000,000      | -                 | -                 |
| <b>Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán I.P.A</b> |                     |                     |                   |                   |
| Vốn góp                                                      | -                   |                     | 50,000,000,000    | 50,000,000,000    |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán                              |                     |                     | 1,253,848,169     | 5,294,808,534     |
| Dự thu lãi tiền gửi                                          |                     |                     | -                 | 1,643,836         |
| Danh mục đầu tư ủy thác - Giá vốn                            |                     |                     | 469,666,447,043   | 473,720,781,893   |
| Phí quản lý danh mục đầu tư                                  | 2,143,858,737       | 1,514,393,673       | -                 | 439,524,293       |
| Trái phiếu phát hành                                         | -                   | 5,000,000,000       | -                 | -                 |
| Doanh thu phí khác                                           | 323,419,911         | 154,804,583         |                   |                   |
| Trả lãi không kỳ hạn                                         | 4,696,190           | 15,436,287          | -                 | -                 |
| <b>Công ty Cổ phần Dịch vụ HOMEDIRECT</b>                    |                     |                     |                   |                   |
| Góp vốn đầu tư                                               | -                   | -                   | 7,500,000,000     | 7,500,000,000     |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán                              | -                   | -                   | 177,976,522       | 2,350,414,027     |
| Thu phí phát hành trái phiếu                                 | 2,900,000,000       |                     |                   |                   |
| Doanh thu khác                                               | 6,999,439           | -                   | -                 | -                 |
| Trả lãi không kỳ hạn                                         | 13,479,801          | 79,744,463          | -                 | -                 |
| Chi phí khác                                                 | 120,000,000         |                     | -                 | -                 |
| <b>Công ty TNHH MTV Tài chính IPA</b>                        |                     |                     |                   |                   |
| Nhận góp vốn đầu tư                                          |                     |                     | 561,883,540,000   | 392,011,780,000   |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán                              |                     |                     | 49,161,272        | 1,272,319,199     |
| Doanh thu phí                                                | 14,106,832          | 584,796             | -                 | -                 |
| Trả lãi không kỳ hạn                                         | 1,470,485           | 4,301,078           | -                 | -                 |
| Nhận cổ tức của Vndirect                                     | 56,188,354,000      | -                   |                   |                   |

**Tổng Công ty bảo hiểm Bưu điện (PTI)**

|                                 |             |                 |                 |
|---------------------------------|-------------|-----------------|-----------------|
| Đầu tư cổ phiếu                 |             | 150,160,550,000 | 150,160,550,000 |
| Cổ tức                          |             |                 |                 |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán |             | 14,375,392,844  | 2,362,773,075   |
| Doanh thu phí                   | 928,383,207 | 514,929,191     | -               |
| Trả lãi không kỳ hạn            | 14,968,481  | 30,419,030      | -               |

**CTCP Du lịch - Dịch vụ Hội An (HOT)**

|                 |  |               |               |
|-----------------|--|---------------|---------------|
| Đầu tư cổ phiếu |  | 9,644,810,000 | 9,644,810,000 |
|-----------------|--|---------------|---------------|

**CTCP Năng lượng Bắc Hà**

|                                 |         |           |             |
|---------------------------------|---------|-----------|-------------|
| Tài khoản giao dịch chứng khoán |         | 1,597,554 | 255,392,318 |
| Trả lãi không kỳ hạn            | 736,741 | 3,458,623 |             |

**Công ty CP Hòn Ngọc Á Châu**

|                                 |         |            |           |
|---------------------------------|---------|------------|-----------|
| Tài khoản giao dịch chứng khoán |         | 76,309,276 | 3,879,992 |
| Trả lãi không kỳ hạn            | 192,484 | 1,052,623  |           |

**Công ty TNHH Bất động sản ANVIE**

|                                 |         |            |             |
|---------------------------------|---------|------------|-------------|
| Tài khoản giao dịch chứng khoán |         | 14,028,100 | 186,397,769 |
| Trả lãi không kỳ hạn            | 94,391  | 2,862,941  |             |
| Doanh thu phí                   | 264,060 |            |             |

**Công ty CP Thực phẩm HOMEFOOD**

|                                 |            |         |         |
|---------------------------------|------------|---------|---------|
| Tài khoản giao dịch chứng khoán |            | 523,454 | 552,597 |
| Trả lãi không kỳ hạn            | 857        | 2,100   |         |
| Chi phí khác                    | 18,039,481 | -       |         |

**Công ty CP Cơ khí Ngành In**

|                                 |           |             |             |
|---------------------------------|-----------|-------------|-------------|
| Đặt cọc tiền thuê đất           |           | 500,000,000 | 500,000,000 |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán |           | 7,968,884   | -           |
| Trả lãi không kỳ hạn            | 328,849   | 133,333     |             |
| Doanh thu phí                   | 1,655,030 | -           |             |

**Phạm Minh Hương**

|                                 |            |                |               |
|---------------------------------|------------|----------------|---------------|
| Sở hữu cổ phiếu VND (mệnh giá)  |            | 64,144,590,000 | 9,868,320,000 |
| Thù lao HĐQT                    | 42,000,000 | 42,000,000     |               |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán |            | 920,195,813    | 41,181,215    |
| Trả lãi không kỳ hạn            | 790,592    | 106,081        |               |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội  
Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

Mẫu số B05 - CTCK

|                                 |               |            |               |                |
|---------------------------------|---------------|------------|---------------|----------------|
| Doanh thu phí                   | 150,457,647   | 2,423,529  |               |                |
| Nhận cổ tức                     |               |            |               |                |
| Vndirect                        | 1,343,736,050 |            |               |                |
| <b>Vũ Hiền</b>                  |               |            |               |                |
| Sở hữu cổ phiếu VND (Mệnh giá)  |               |            | 1,800,000     | 1,640,000      |
| Thù lao HĐQT                    | 42,000,000    | 42,000,000 |               |                |
| Tài khoản giao dịch chứng khoán |               |            | 2,066,760,083 | 1,179,360,579  |
| Trái phiếu VND                  |               |            | 6,293,800,000 | 53,293,800,000 |
| Trả lãi không kỳ hạn            | 1,398,628     | 1,868,750  |               |                |
| Doanh thu phí                   | 3,967,896     | 2,192,372  |               |                |
| Nhận cổ tức                     |               |            |               |                |
| Vndirect                        | 171,000       |            |               |                |

Người lập



Bà Vũ Thanh Vân  
Kế toán tổng hợp

Người kiểm tra



Bà Nguyễn Hà Ninh  
Kế toán trưởng

Người duyệt



Bà Phạm Minh Hương  
Chủ tịch HĐQT

Lập, ngày 20 tháng 07 năm 2018

**4. Dự phòng giảm giá các tài sản (Phụ lục 01)**

| STT        | Loại TSTC               | Cơ sở lập dự phòng kỳ này |                          |                                           |                             | Giá trị lập dự phòng kỳ trước | Mức trích lập hoặc (hoàn nhập) kỳ này |
|------------|-------------------------|---------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|-----------------------------|-------------------------------|---------------------------------------|
|            |                         | Số lượng                  | Giá trị sổ sách          | Giá trị thị trường tại thời điểm lập BCTC | Giá trị lập dự phòng kỳ này |                               |                                       |
| A          | B                       | 1                         | 2                        | 3                                         | 4                           | 5                             | 6                                     |
| <b>I</b>   | <b>TSTC FVTPL</b>       | <b>59,403,630</b>         | <b>1,076,448,102,401</b> | <b>1,044,511,942,692</b>                  | <b>151,619,451,653</b>      | <b>95,598,472,339</b>         | <b>56,020,979,314</b>                 |
| 1          | AB_O                    | 17,574,123                | 170,489,057,266          | 107,079,131,439                           | 63,409,925,827              | 53,621,139,316                | 9,788,786,511                         |
| 2          | BMI                     | 385,252                   | 12,195,763,560           | 8,263,655,400                             | 3,932,108,160               | -                             | 3,932,108,160                         |
| 3          | BSR                     | 820,000                   | 20,569,593,200           | 14,760,000,000                            | 5,809,593,200               | -                             | 5,809,593,200                         |
| 4          | CTD                     | 7,031                     | 1,328,021,340            | 1,071,524,400                             | 256,496,940                 | -                             | 256,496,940                           |
| 5          | DIG                     | 250,215                   | 6,032,976,708            | 4,428,805,500                             | 1,604,171,208               | -                             | 1,604,171,208                         |
| 6          | FIT                     | 442                       | 3,807,690                | 1,962,480                                 | 1,845,210                   | 257,112,790                   | (255,267,580)                         |
| 7          | REE                     | 43,511                    | 1,651,957,278            | 1,388,000,900                             | 263,956,378                 | -                             | 263,956,378                           |
| 8          | HAH                     | 5                         | 209,150                  | 67,500                                    | 141,650                     | 490,752,900                   | (490,611,250)                         |
| 9          | HOT                     | 964,481                   | 27,005,468,000           | 35,058,884,350                            | -                           | 9,741,258,100                 | (9,741,258,100)                       |
| 10         | LPB                     | 1,639,000                 | 24,104,827,742           | 18,356,800,000                            | 5,748,027,742               | 442,730,000                   | 5,305,297,742                         |
| 11         | LTG                     | 1,773,150                 | 107,574,446,000          | 70,748,685,000                            | 36,825,761,000              | 28,001,181,000                | 8,824,580,000                         |
| 12         | MBB                     | 500,646                   | 15,041,754,480           | 13,116,925,200                            | 1,924,829,280               | -                             | 1,924,829,280                         |
| 13         | MWG                     | 37,042                    | 4,401,554,814            | 4,222,788,000                             | 178,766,814                 | 123,790,594                   | 54,976,220                            |
| 14         | OIL                     | 1,259,000                 | 27,604,935,000           | 20,773,500,000                            | 6,831,435,000               | -                             | 6,831,435,000                         |
| 15         | POW                     | 5,000,000                 | 73,306,340,000           | 65,500,000,000                            | 7,806,340,000               | -                             | 7,806,340,000                         |
| 16         | PNJ                     | 61,813                    | 5,676,903,135            | 5,377,731,000                             | 299,172,135                 | -                             | 299,172,135                           |
| 17         | PHR                     | 826,666                   | 21,922,402,090           | 17,194,652,800                            | 4,727,749,290               | -                             | 4,727,749,290                         |
| 18         | HPG                     | 1,107,010                 | 47,168,176,475           | 42,509,184,000                            | 4,658,992,475               | -                             | 4,658,992,475                         |
| 19         | VGG                     | 494,700                   | 31,140,960,000           | 28,148,430,000                            | 2,992,530,000               | 2,596,830,000                 | 395,700,000                           |
| 20         | VPB                     | 1,300,003                 | 34,301,417,060           | 37,310,086,100                            | -                           | -                             | -                                     |
| 21         | VIB                     | 138,000                   | 5,520,000,000            | 3,726,000,000                             | 1,794,000,000               | -                             | 1,794,000,000                         |
| 22         | VRE                     | 110,000                   | 4,807,766,780            | 4,268,000,000                             | 539,766,780                 | -                             | 539,766,780                           |
| 23         | ACC_O                   | 270,000                   | 5,400,000,000            | 8,100,000,000                             | -                           | -                             | -                                     |
| 24         | PTI                     | 15,016,055                | 303,238,919,882          | 363,388,531,000                           | -                           | -                             | -                                     |
| 25         | VE_O                    | 3,000,000                 | 43,500,000,000           | 82,800,000,000                            | -                           | -                             | -                                     |
| 26         | VNDAF                   | 5,000,000                 | 50,500,000,000           | 49,114,650,000                            | 1,385,350,000               | -                             | 1,385,350,000                         |
| 27         | Khác                    | 1,825,485                 | 31,960,844,751           | 37,803,947,623                            | 628,492,564                 | 323,677,639                   | 304,814,925                           |
| <b>II</b>  | <b>TSTC HTM</b>         |                           | <b>4,072,330,000,000</b> | <b>4,072,330,000,000</b>                  |                             |                               |                                       |
| <b>III</b> | <b>TSTC Cho vay</b>     | <b>-</b>                  | <b>2,943,708,144,836</b> | <b>2,846,167,315,115</b>                  | <b>97,540,829,721</b>       | <b>98,947,943,286</b>         | <b>(1,407,113,565)</b>                |
| <b>IV</b>  | <b>TSTC AFS</b>         | <b>5,033,253</b>          | <b>541,706,525,229</b>   | <b>541,706,525,229</b>                    | <b>-</b>                    | <b>-</b>                      | <b>-</b>                              |
| 1          | Chứng khoán vốn         |                           | 7,500,000,000            | 7,500,000,000                             | -                           | -                             | -                                     |
| 2          | Trái phiếu doanh nghiệp | 33,253                    | 5,579,325,229            | 5,579,325,229                             | -                           | -                             | -                                     |
| 3          | Trái phiếu chính phủ    | 5,000,000                 | 528,627,200,000          | 528,627,200,000                           | -                           | -                             | -                                     |
|            | <b>CỘNG</b>             | <b>64,436,883</b>         | <b>8,634,192,772,466</b> | <b>8,504,715,783,036</b>                  | <b>249,160,281,374</b>      | <b>194,546,415,625</b>        | <b>54,613,865,749</b>                 |

**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN VNDIRECT**

Địa chỉ: Số 01 Nguyễn Thượng Hiền, P. Nguyễn Du, Q. Hai Bà Trưng, TP Hà Nội

Mẫu số B05 - CTCK

Thuyết minh BCTC riêng cho kỳ báo cáo kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2018 (tiếp)

**8 Tài sản cố định hữu hình (Phụ lục 02)**

| Nguyên giá                     | Năm 2018               |                 |                | Năm 2017               |                 |                 |
|--------------------------------|------------------------|-----------------|----------------|------------------------|-----------------|-----------------|
|                                | Nhà cửa, vật kiến trúc | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng      | Nhà cửa, vật kiến trúc | Dụng cụ quản lý | Tổng cộng       |
| Số dư đầu kỳ                   | 24,184,557,012         | 70,023,893,935  | 94,208,450,947 | 23,167,828,527         | 70,878,935,727  | 94,046,764,254  |
| Tăng trong năm                 | -                      | 635,624,000     | 635,624,000    | 1,016,728,485          | 1,549,329,597   | 2,566,058,082   |
| Chuyển từ xây dựng cơ bản      | -                      | -               | -              | -                      | -               | -               |
| Phân loại từ chi phí trả trước | -                      | -               | -              | -                      | -               | -               |
| Thanh lý                       | -                      | (798,528,713)   | (798,528,713)  | -                      | (2,404,371,389) | (2,404,371,389) |
| Thanh đổi khác                 | -                      | -               | -              | -                      | -               | -               |
| Số dư cuối kỳ                  | 24,184,557,012         | 69,860,989,222  | 94,045,546,234 | 24,184,557,012         | 70,023,893,935  | 94,208,450,947  |
| <b>Khấu hao lũy kế</b>         |                        |                 |                |                        |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                   | 8,899,517,810          | 51,306,841,039  | 60,206,358,849 | 6,505,834,637          | 46,681,945,563  | 53,187,780,200  |
| Khấu hao trong năm             | 1,233,366,177          | 3,021,714,095   | 4,255,080,272  | 2,393,683,173          | 7,029,266,865   | 9,422,950,038   |
| Phân loại từ chi phí trả trước | -                      | -               | -              | -                      | -               | -               |
| Thanh lý                       | -                      | (798,528,713)   | (798,528,713)  | -                      | (2,404,371,389) | (2,404,371,389) |
| Thay đổi khác                  | -                      | -               | -              | -                      | -               | -               |
| Số dư cuối kỳ                  | 10,132,883,987         | 53,530,026,421  | 63,662,910,408 | 8,899,517,810          | 51,306,841,039  | 60,206,358,849  |
| <b>Giá trị còn lại</b>         |                        |                 |                |                        |                 |                 |
| Số dư đầu kỳ                   | 15,285,039,202         | 18,717,052,896  | 34,002,092,098 | 16,661,993,890         | 24,196,990,164  | 40,858,984,054  |
| Số dư cuối kỳ                  | 14,051,673,025         | 16,330,962,801  | 30,382,635,826 | 15,285,039,202         | 18,717,052,896  | 34,002,092,098  |

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao vẫn còn sử dụng là 36 tỷ đồng. (tại 30/06/2017 là 27.4 tỷ đồng)

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: